

PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BÁO CÁO

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐỘNG THÁI DOANH NGHIỆP VIỆT NAM QUÝ I/2020 VÀ ĐÁNH GIÁ CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP VƯỢT QUA COVID-19



Hà Nội, 5/2020

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| MỞ ĐẦU | 5 |
| I. TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP THAM GIA KHẢO SÁT..... | 6 |
| 1.1. Phân bổ doanh nghiệp theo khu vực địa lý | 6 |
| 1.2. Phân bổ doanh nghiệp theo loại hình pháp lý..... | 7 |
| 1.3. Phân bổ doanh nghiệp theo loại hình sở hữu..... | 7 |
| 1.4. Phân bổ doanh nghiệp theo quy mô doanh nghiệp | 8 |
| 1.5. Phân bổ doanh nghiệp theo lĩnh vực kinh doanh..... | 8 |
| 1.6. Phân bổ doanh nghiệp theo mức độ hội nhập quốc tế..... | 9 |
| II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP QUÝ I/2020 | 9 |
| 2.1. Chỉ số Sức khỏe của doanh nghiệp - Vietnam Business Insight Survey (VBIS) | 9 |
| 2.2. Đánh giá về điều kiện sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp | 18 |
| 2.3. Kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp Quý III năm 2020 | 20 |
| III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH BỆNH COVID-19 ĐẾN DOANH NGHIỆP | 21 |
| 3.1. Tác động của dịch Covid-19 đến hoạt động của doanh nghiệp | 22 |
| 3.2. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động thanh tra kiểm tra trong thời gian dịch Covid-19 bùng phát ở Việt Nam..... | 31 |
| 3.3. Tiếp cận của doanh nghiệp đến các chính sách hỗ trợ của nhà nước để vượt qua Covid-19 | 32 |
| KẾT LUẬN..... | 40 |

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| | |
|---------|--|
| BHXH | Bảo hiểm xã hội |
| DN | Doanh nghiệp |
| DNNVV | Doanh nghiệp nhỏ và vừa |
| FDI | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài |
| LĐTBOXH | Lao động Thương binh Xã hội |
| NĐ-CP | Nghị định – Chính phủ |
| NHTM | Ngân hàng Thương mại |
| QĐ-TTg | Quyết định – Thủ tướng |
| TAF | Quỹ Châu Á |
| TMCP | Thương mại cổ phần |
| TNDN | Thu nhập doanh nghiệp |
| TNHH | Trách nhiệm hữu hạn |
| VBIS | Chỉ số Sức khỏe của doanh nghiệp |
| VCCI | Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam |
| XNK | Xuất nhập khẩu |

DANH MỤC HÌNH

| | |
|--|----|
| Hình 1: Phân bổ doanh nghiệp theo khu vực địa lý | 6 |
| Hình 2: Loại hình doanh nghiệp..... | 7 |
| Hình 3: Loại hình sở hữu | 7 |
| Hình 4: Quy mô doanh nghiệp | 8 |
| Hình 5: Lĩnh vực kinh doanh | 8 |
| Hình 6: Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu | 9 |
| Hình 7: Thực trạng tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp quý I/2020 so với quý IV/2019 | 11 |
| Hình 8: Chỉ số Sức khỏe thực thấy của doanh nghiệp Quý I/2020 – VBIS _O | 12 |
| Hình 9: Tình hình hoàn thành kế hoạch kinh doanh đã đề ra của doanh nghiệp trong Quý I/2020..... | 13 |
| Hình 10: Tỷ lệ doanh nghiệp chỉ thực hiện được dưới 50% kế hoạch kinh doanh đã đề ra trong Quý I/2020 phân theo khu vực kinh doanh..... | 14 |
| Hình 11: Tình hình hoàn thành kế hoạch doanh thu của doanh nghiệp trong Quý I/2020 phân theo ngành kinh doanh cấp I | 15 |
| Hình 12: Dự báo về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Quý II/2020 so với Quý I/2020..... | 16 |
| Hình 13: Chỉ số Sức khỏe dự cảm của doanh nghiệp Quý II/2020 – VBIS _E | 17 |
| Hình 14: Đánh giá về chuyển biến của các điều kiện sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Quý I/2020 so với Quý IV/2019..... | 19 |
| Hình 15: Dự báo về chuyển biến của các điều kiện sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Quý II/2020 so với quý I/2020 | 20 |
| Hình 16: Kế hoạch của doanh nghiệp Quý III năm 2020 | 21 |
| Hình 17: Tác động của dịch Covid-19 đến hoạt động của doanh nghiệp..... | 23 |
| Hình 18: Tác động của dịch Covid-19 đến hoạt động của doanh nghiệp..... | 24 |
| Hình 19: Tác động của dịch Covid-19 đến hoạt động của doanh nghiệp phân theo loại hình sở hữu | 25 |
| Hình 20: Tác động của dịch Covid-19 đến doanh thu của doanh nghiệp..... | 26 |

| | |
|---|----|
| Hình 21: Tác động của dịch Covid-19 đến doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình sở hữu | 27 |
| Hình 22: Tác động của dịch Covid-19 đến lao động của doanh nghiệp..... | 28 |
| Hình 23: Tác động của dịch Covid-19 đến lao động của doanh nghiệp, phân theo loại hình sở hữu | 29 |
| Hình 24: Thời gian có thể duy trì thêm hoạt động của doanh nghiệp | 30 |
| Hình 25: Thời gian có thể duy trì thêm hoạt động của doanh nghiệp phân theo loại hình sở hữu | 31 |
| Hình 26: Các hoạt động thanh kiểm tra | 32 |
| Hình 27: Tiếp cận của doanh nghiệp đến các chính sách hỗ trợ của nhà nước để vượt qua Covid-19 | 33 |
| Hình 28: Tỷ lệ các doanh nghiệp đã được hưởng các chính sách hỗ trợ của nhà nước liên quan đến Covid-19 xét theo lĩnh vực kinh doanh..... | 34 |
| Hình 29: Tỷ lệ các doanh nghiệp đã được hưởng các chính sách hỗ trợ của nhà nước liên quan đến Covid-19 xét theo quy mô doanh nghiệp | 36 |
| Hình 30: Lý do chính khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong quá trình tiếp cận các chính sách hỗ trợ của nhà nước về COVID-19..... | 37 |

MỞ ĐẦU

Để có cơ sở xây dựng báo cáo phục vụ Hội nghị toàn quốc của Thủ tướng với doanh nghiệp, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đã tổ chức “*Khảo sát động thái doanh nghiệp Việt Nam Quý I/2020 và đánh giá các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua dịch Covid-19*”. Mục đích của cuộc khảo sát không chỉ cập nhật tình hình sức khỏe của cộng đồng doanh nghiệp trong Quý I/2020, kế hoạch kinh doanh Quý II/2020 mà còn tập trung vào đánh giá *kết quả tiếp cận những chính sách hỗ trợ đối với doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 của Chính phủ, phản ánh những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp trong việc tiếp cận các chính sách này, từ đó đề xuất kiến nghị với Chính phủ các giải pháp thúc đẩy thực hiện các chính sách đã ban hành cũng như đề xuất các chính sách, giải pháp mới.*

Cuộc khảo sát được triển khai từ ngày 21/4/2020, một ngày trước khi Thủ tướng Chính phủ ra quyết định nới lỏng các biện pháp cách ly xã hội, chuyển sang giai đoạn vừa thực hiện giãn cách xã hội, vừa tạo điều kiện phát triển sản xuất kinh doanh và kết thúc ngày 8/5/2020, một ngày trước khi diễn ra Hội nghị toàn quốc của Thủ tướng với doanh nghiệp. Dù chỉ tiến hành khảo sát trong vòng gần 3 tuần theo hình thức trực tuyến, nhưng với sự tham gia tích cực của các hiệp hội doanh nghiệp, sự hưởng ứng của cộng đồng doanh nghiệp, VCCI đã nhận được rất nhiều ý kiến phản hồi của các doanh nghiệp.

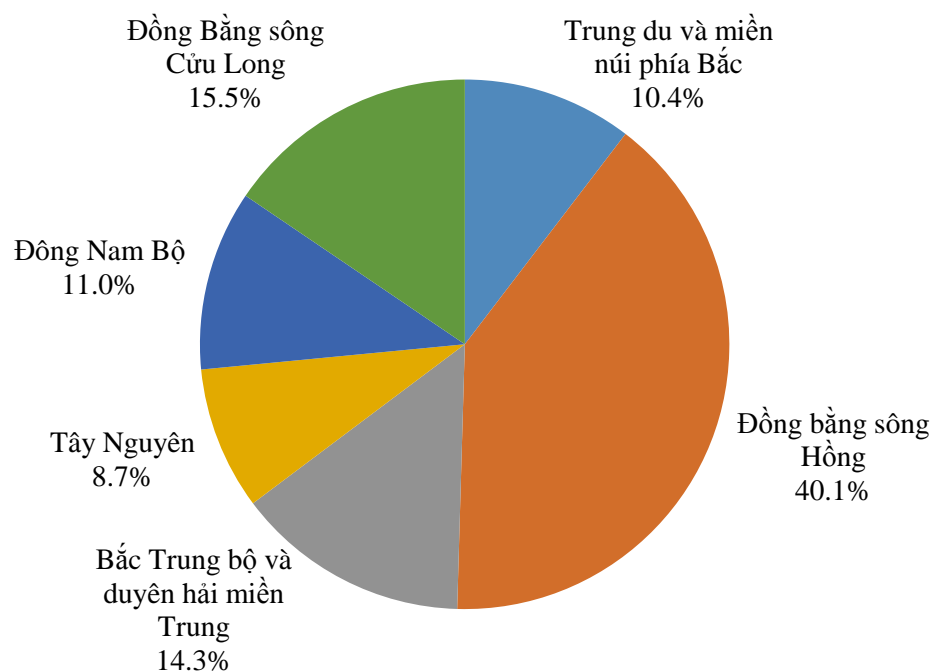
Các phân tích trong báo cáo này đều dựa trên số liệu khảo sát thu thập được trong giai đoạn 21/4-8/5, kết quả chỉ mang tính đại diện cho mẫu khảo sát tại thời điểm khảo sát.

I. TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP THAM GIA KHẢO SÁT

1.1. Phân bổ doanh nghiệp theo khu vực địa lý

Khảo sát được thực hiện ở các khu vực tại Việt Nam, trong đó tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng (40,1%), tiếp theo là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long (tổng 26,5%), Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung (14,3%). Trung du, miền núi phía Bắc; và Tây Nguyên là 2 khu vực địa lý có số lượng phiếu thấp nhất, lần lượt 10,4% và 8,7%. So sánh với số liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) năm 2019, thì số lượng doanh nghiệp được khảo sát tại khu vực Đông Nam Bộ (11%) chưa thực sự tương xứng với tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động tại khu vực này khi thành phố Hồ Chí Minh chiếm 31,6% số lượng doanh nghiệp đang hoạt động của cả nước. Ngược lại, khu vực đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ doanh nghiệp được khảo sát khá cao 40,1% mặc dù số lượng doanh nghiệp ở đây chủ yếu là từ Hà Nội với tỷ lệ 20,6% doanh nghiệp hoạt động của cả nước. Số lượng doanh nghiệp khảo sát ở các khu vực còn lại khá tương đồng với tỷ lệ doanh nghiệp đang hoạt động ở cả nước.

Hình 1: Phân bổ doanh nghiệp theo khu vực địa lý

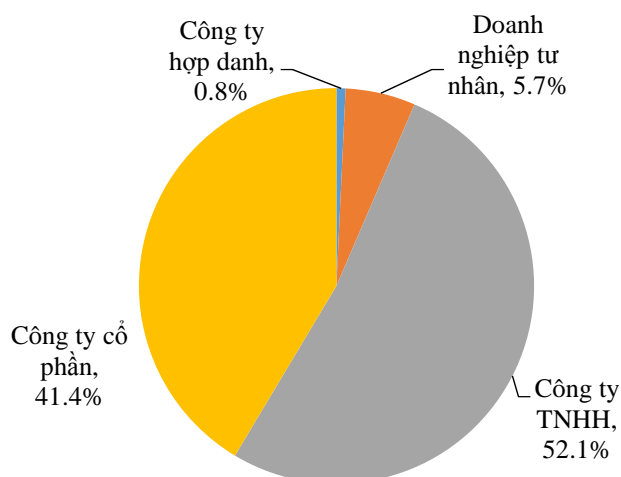


Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

1.2. Phân bổ doanh nghiệp theo loại hình pháp lý

Doanh nghiệp trong khảo sát chủ yếu là loại hình doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn và cổ phần với tỷ lệ lần lượt là 52,1% và 41,4%. Doanh nghiệp tư nhân chỉ chiếm 5,7%, còn lại là một số ít công ty hợp danh với tỷ lệ 0,8%. Kết quả cho thấy các doanh nghiệp tham gia khảo sát đã bao quát các loại hình doanh nghiệp hiện có ở Việt Nam

Hình 2: Loại hình doanh nghiệp

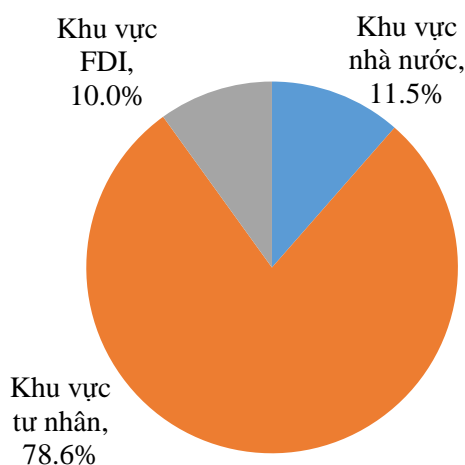


Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

1.3. Phân bổ doanh nghiệp theo loại hình sở hữu

Về loại hình sở hữu, doanh nghiệp trả lời khảo sát chủ yếu thuộc khu vực tư nhân với tỷ lệ 78,6%. Hai khu vực còn lại là khu vực nhà nước và khu vực FDI chiếm tỷ lệ lần lượt là 11,5% và 10%. Kết quả này phù hợp với thực tế doanh nghiệp tại Việt Nam chủ yếu thuộc sở hữu ở khu vực tư nhân, tuy vậy tỷ lệ này vẫn còn thấp khi so với tỷ lệ doanh nghiệp ở khu vực ngoài nhà nước theo Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam 2020 chiếm tới 96,9% doanh nghiệp.

Hình 3: Loại hình sở hữu

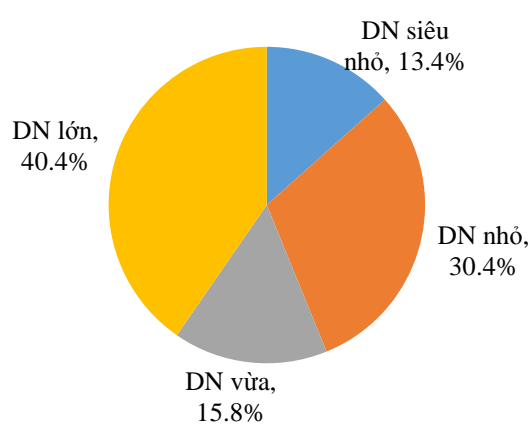


Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

1.4. Phân bổ doanh nghiệp theo quy mô doanh nghiệp

Về quy mô doanh nghiệp, doanh nghiệp trả lời khảo sát ở quy mô lớn là chủ yếu với 40,4%, tiếp theo là doanh nghiệp nhỏ với 30,4%, cuối cùng là doanh nghiệp vừa với 15,8% và doanh nghiệp siêu nhỏ với 13,4%. So sánh với sách trắng 2020, có thể thấy đối tượng của khảo sát có quy mô vừa và lớn chiếm tỷ trọng lớn, điểm này khác khi so sánh với sách trắng doanh nghiệp 2020 khi doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm tới 62,6% và doanh nghiệp nhỏ chiếm 31,1% doanh nghiệp cả nước. Còn lại doanh nghiệp vừa chiếm 3,5% và doanh nghiệp lớn chiếm 2,8% số doanh nghiệp cả nước. Lý do của việc này có thể bởi doanh nghiệp vừa và lớn ở Việt Nam tiếp cận và phản hồi tới các thông tin trực tuyến tốt hơn.

Hình 4: Quy mô doanh nghiệp

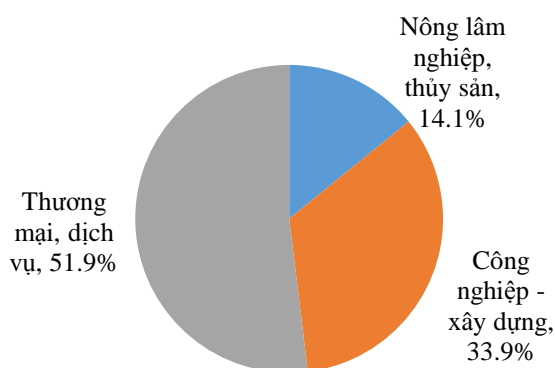


Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

1.5. Phân bổ doanh nghiệp theo lĩnh vực kinh doanh

Về lĩnh vực kinh doanh, doanh nghiệp trả lời khảo sát hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ chiếm 51,9%; công nghiệp, xây dựng chiếm 33,9%; nông lâm nghiệp, thủy sản chiếm 14,1%. Con số này khá tương đương với phân bổ doanh nghiệp theo sách trắng doanh nghiệp 2020 khi số lượng doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu ở khu vực dịch vụ (67,1%) tiếp theo là công nghiệp xây dựng và cuối cùng là nông lâm nghiệp, thủy sản.

Hình 5: Lĩnh vực kinh doanh

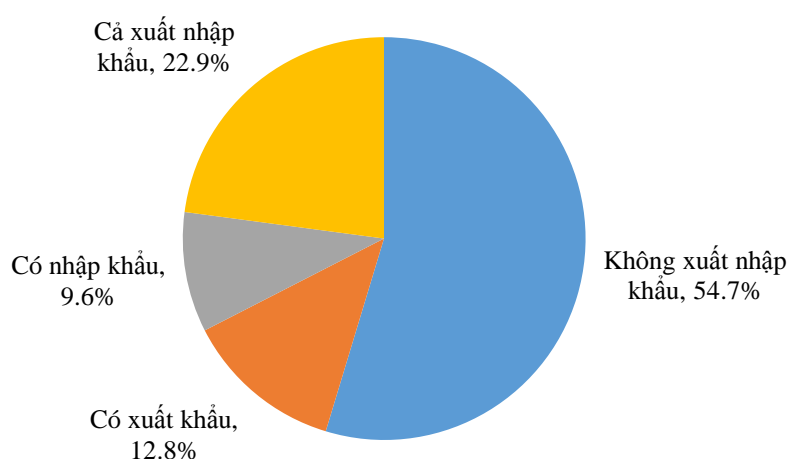


Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

1.6. Phân bổ doanh nghiệp theo mức độ hội nhập quốc tế

Khoảng hơn một nửa doanh nghiệp tham gia trả lời khảo sát (54,7%) là không có hoạt động về xuất nhập khẩu; còn lại 9,6% có tham gia hoạt động xuất khẩu; 12,8% doanh nghiệp có hoạt động nhập khẩu và 22,9% doanh nghiệp có hoạt động cả xuất nhập khẩu. Như vậy, tỷ lệ các doanh nghiệp có hoạt động xuất, nhập khẩu trong khảo sát là khá lớn, lý do bởi có nhiều doanh nghiệp vừa và lớn tham gia trả lời khảo sát. Điều này cho thấy, nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập vào kinh tế quốc và hiện đang có độ mở lớn. Tuy nhiên, có một thực tế là đại đa số doanh nghiệp nội địa vẫn chưa thể tham gia sâu hơn, nhanh hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu vì vướng nhiều rào cản.

Hình 6: Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu



Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP QUÝ I/2020

2.1. Chỉ số Sức khỏe của doanh nghiệp - Vietnam Business Insight Survey (VBIS)

Chỉ số Sức khỏe của doanh nghiệp (VBIS) là sáng kiến của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam được hỗ trợ kỹ thuật bởi Quỹ Châu Á (TAF – asiafoundation.org) xây dựng từ năm 2010. VBIS là tập hợp các đánh giá về tình

hình sản xuất kinh doanh cũng như các nhận định của các doanh nghiệp theo định kỳ hàng quý hoặc 6 tháng. Chỉ số VBIS thực thấy ($VBIS_O$) là chỉ số xây dựng dựa trên đánh giá của doanh nghiệp kỳ khảo sát này so với kỳ trước đó. Chỉ số VBIS dự cảm ($VBIS_E$) là chỉ số được xây dựng dựa trên cảm nhận của doanh nghiệp về kỳ tới so với kỳ khảo sát này. Chỉ số VBIS được tổng hợp từ các chỉ số thành phần quan trọng như: Tổng doanh thu, Lượng đơn đặt hàng mới, Sản phẩm tồn kho, Hiệu suất sử dụng máy móc thiết bị, Số lượng công nhân viên. Các chỉ số thành phần được tính toán dựa trên chênh lệch giữa tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá tốt hơn và tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá kém đi trong từng chỉ số. Nếu chỉ số lớn hơn 50 chứng tỏ tình hình kinh doanh đang có xu hướng tốt lên và ngược lại.

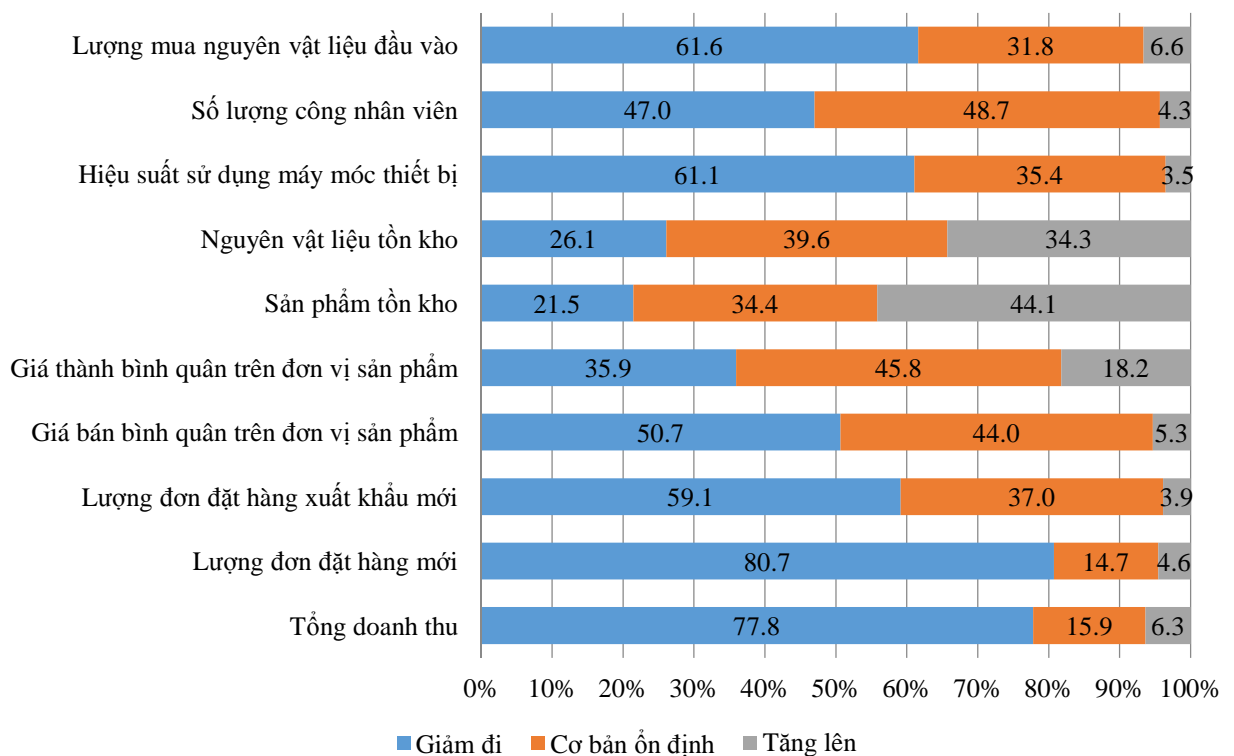
2.1.1. Chỉ số Sức khỏe thực thấy – $VBIS_O$ của doanh nghiệp trong quý I/2020

Theo tổng hợp kết quả khảo sát, các doanh nghiệp đánh giá Covid-19 đã có những tác động nghiêm trọng đến tình hình sản xuất kinh doanh trong Quý I/2020 so với quý IV/2019. Phần lớn doanh nghiệp đều đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh giảm đi, trong đó giảm mạnh nhất là lượng đơn đặt hàng mới (80,7%), tổng doanh thu (77,8%), lượng mua nguyên vật liệu đầu vào (61,6%) và hiệu suất sử dụng máy móc thiết bị (61,1%). Số lượng doanh nghiệp có tình hình sản xuất kinh doanh tăng lên chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ từ khoảng 3,5% - 6,6 %, chủ yếu là các doanh nghiệp là các doanh nghiệp hoạt động sản xuất trang thiết bị trong ngành y tế, găng tay, khẩu trang y tế.

Hơn nữa, doanh nghiệp cũng gặp khó trong nguyên vật liệu tồn kho và sản phẩm tồn kho với tỷ lệ tăng lần lượt 34,3% và 44,1%, cho thấy doanh nghiệp cũng gặp nhiều khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm, dẫn đến nguyên vật liệu và sản phẩm tồn kho tăng, tăng thêm sức ép chi phí cho doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp xuất khẩu, doanh nghiệp cũng gặp khó với tỷ lệ doanh nghiệp có lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới giảm đi chiếm 59,1% trong khi tỷ lệ tăng lên chỉ chiếm 4,6%, cho thấy nhu cầu nhập khẩu hàng hóa từ các các quốc gia nước ngoài đã bị giảm nghiêm trọng do tác động Covid 19. Số lượng công nhân viên của

doanh nghiệp có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ bản ổn định là cao nhất với 48,7%, tuy vậy tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có số lượng công nhân viên tăng lên là rất thấp, chỉ chiếm 4,3% so với tỷ lệ đánh giá giảm đi lên tới 47%. Điều đó cho thấy, chỉ có khoảng một nửa doanh nghiệp đảm bảo được số lượng công nhân viên ổn định, còn lại khoảng một nửa số doanh nghiệp phải giảm đi số lượng công nhân viên của doanh nghiệp.

Hình 7: Thực trạng tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp quý I/2020 so với quý IV/2019

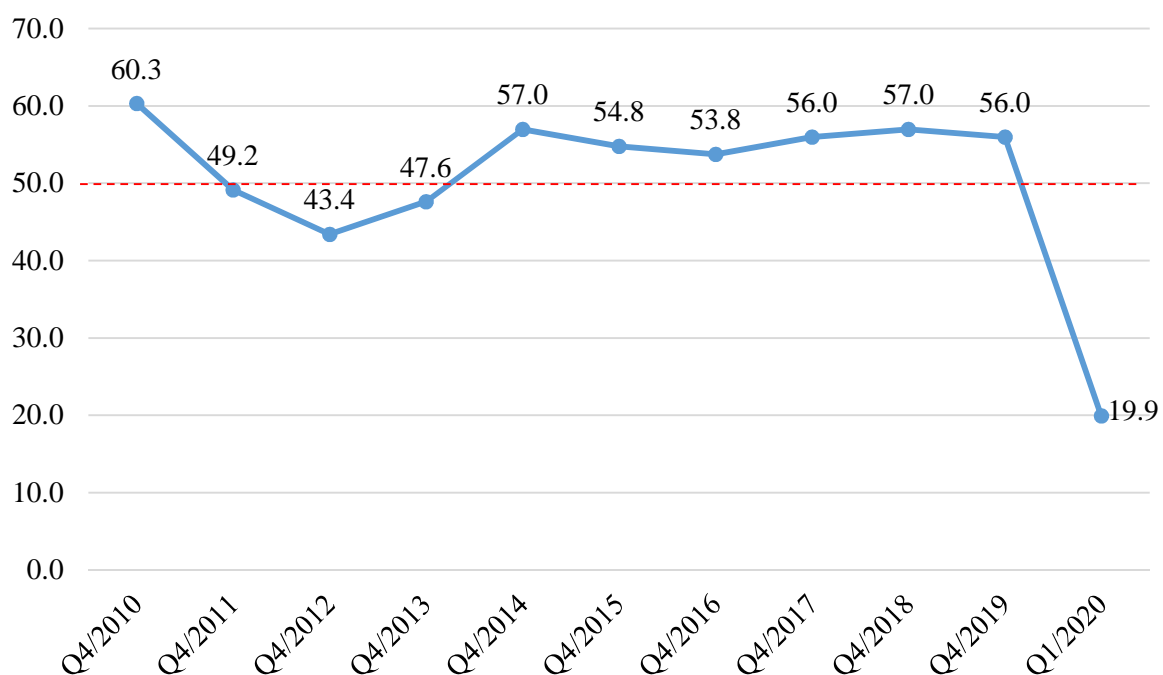


Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

Từ những diễn biến xấu về các chỉ số thành phần nêu trên, chỉ số Sức khỏe thực thụ (VBIS_o) của doanh nghiệp Quý I/2020 đã giảm mạnh từ mức 56 điểm của Quý VI/2019 xuống chỉ còn 19,9 điểm của Quý I/2020, cách rất xa mức điểm trung bình 50. Trong suốt 10 năm triển khai khảo sát VBIS từ năm 2010, dù cũng có những năm chỉ số này ở dưới mức trung bình (trong giai đoạn 2011-2013), tuy nhiên cũng vẫn trên mức 43 điểm. Điều này cho thấy ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch cúm Covid-19 đến sức khỏe của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam trong Quý I/2020.

Hình 8: Chỉ số Sức khỏe thực thấy của doanh nghiệp Quý I/2020 – VBIS_o

Đơn vị: Điểm



Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

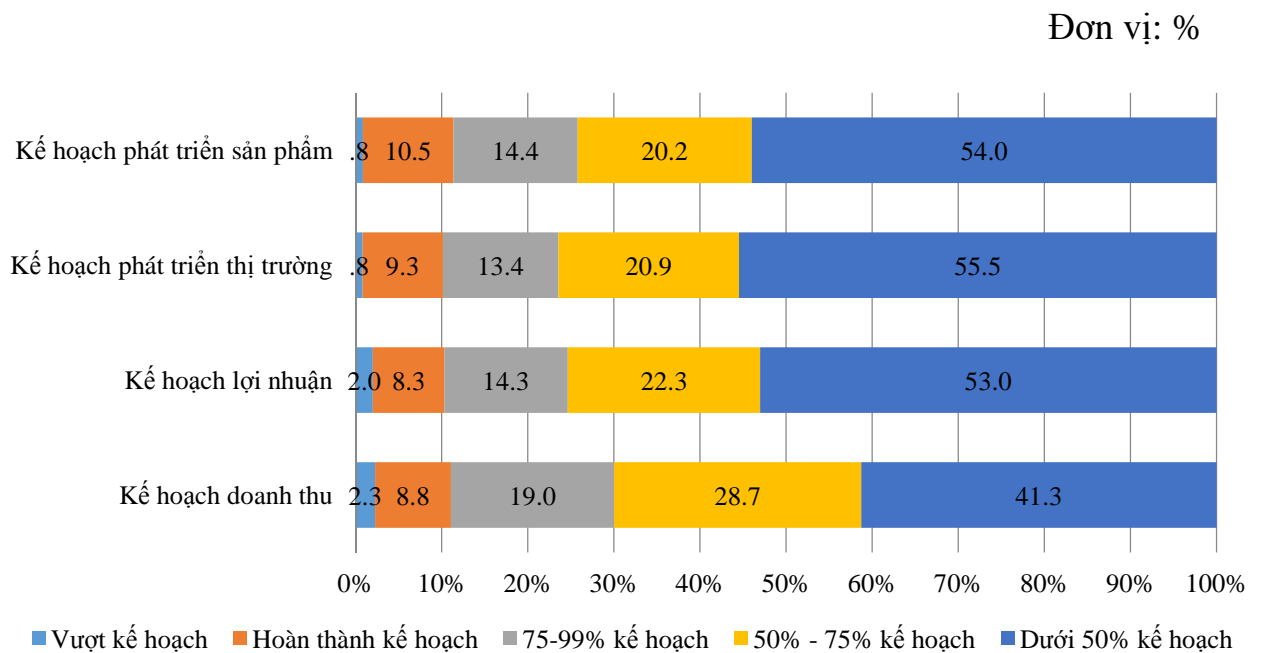
2.1.2. Mức độ doanh nghiệp hoàn thành kế hoạch kinh doanh đã đề ra trong Quý I/2020

Trong quý I/2020, doanh nghiệp hầu hết đánh giá chỉ hoàn thành dưới 50% kế hoạch kinh doanh đề ra, với tỷ lệ dao động từ 41,3% doanh nghiệp ở kế hoạch doanh thu tới cao nhất là 55,5% ở kế hoạch phát triển thị trường. Các doanh nghiệp hoàn thành từ 50%- 75% kế hoạch có tỷ lệ cao tiếp theo với tỷ lệ dao động từ 20,2% ở kế hoạch phát triển sản phẩm tới 28,7% ở kế hoạch doanh thu. Điều này đã cho thấy doanh nghiệp đã có sự bi quan với kế hoạch kinh doanh đã đề ra do tác động của Covid 19. Tỷ lệ doanh nghiệp hoàn thành kế hoạch hoặc vượt kế hoạch chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ dao động từ 10,3% - 11,3%.

So sánh với kết quả khảo sát động thái doanh nghiệp Việt Nam trong Quý IV năm 2019 của VCCI, có thể thấy đã có sự thay đổi rõ rệt tỷ lệ hoàn thành kế hoạch đã đề ra của doanh nghiệp do tác động của Covid-19. Tỷ lệ doanh nghiệp

hoàn thành vượt kế hoạch đã giảm khoảng 4 lần, từ khoảng 6,8% - 8,1% doanh nghiệp năm 2019 xuống chỉ còn 0,8% -2,3% quý I năm 2020. Tỷ lệ doanh nghiệp hoàn thành hoàn thành kế hoạch cũng giảm rất mạnh từ 46,6% đến 50,1% năm 2019 xuống chỉ còn từ 8,3% đến 10,5% ở Quý I/2020. Đồng thời, tỷ lệ doanh nghiệp hoàn thành gần hoàn thành kế hoạch (75% -99%) cũng giảm từ mức 31,4% - 32,5% năm 2019 xuống chỉ còn 13,4% - 19% quý I năm 2020. Ở chiều ngược lại, số lượng doanh nghiệp hoàn thành dưới 75% kế hoạch đã tăng mạnh mẽ từ mức 9,6% đến 14,2% năm 2019 lên tới 70% đến 76,2% quý I năm 2020. Trong đó có khoảng 50% doanh nghiệp chỉ hoàn thành dưới 50% kế hoạch. Những con số này đã cho thấy Covid-19 đã có những ảnh hưởng nghiêm trọng như thế nào đến mức độ hoàn thành các kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Hình 9: Tình hình hoàn thành kế hoạch kinh doanh đã đề ra của doanh nghiệp trong Quý I/2020

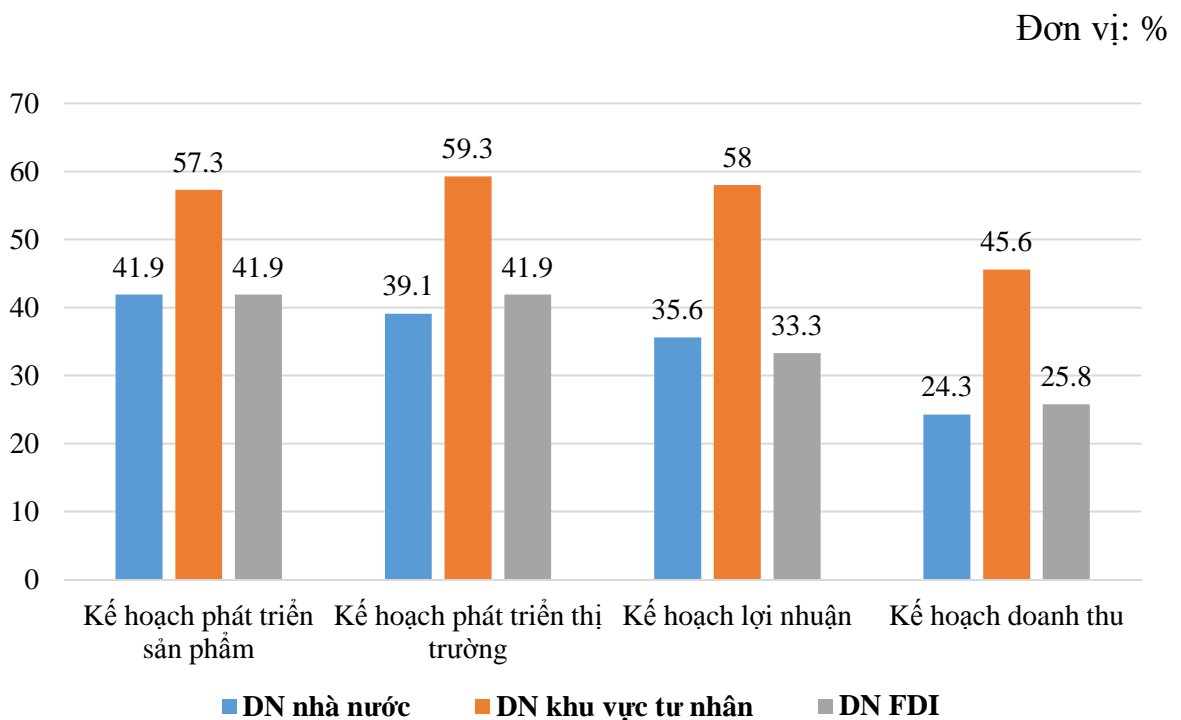


Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

Theo khu vực kinh doanh, có thể thấy khu vực tư nhân chịu ảnh hưởng nặng nề hơn so với khu vực FDI và khu vực nhà nước. Tỷ lệ doanh nghiệp ở khu vực tư nhân chỉ hoàn thành dưới 50% kế hoạch đều cao hơn so với 2 khu vực còn lại, đặc biệt ở là kế hoạch doanh thu và kế hoạch lợi nhuận. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp ở khu vực tư nhân hoàn thành dưới 50% kế hoạch doanh thu và lợi nhuận lần lượt

ở mức 45,6% và 58%, trong khi tỷ lệ này ở khu vực nhà nước và FDI lần lượt ở mức 24,3%; 25,8% và 35,6%; 33,3%. Đồng thời, tỷ lệ doanh nghiệp ở khu vực tư nhân chỉ hoàn thành từ 50% - 75% cũng cao hơn so với doanh nghiệp ở 2 khu vực còn lại. Ở chiều ngược lại, tỷ lệ doanh nghiệp hoàn thành kế hoạch hoặc vượt kế hoạch ở khu vực tư nhân đều thấp hơn nhiều khi so sánh với khu vực nhà nước và khu vực FDI, ví dụ như tỷ lệ doanh nghiệp ở khu vực tư nhân vượt kế hoạch và hoàn thành kế hoạch lần lượt ở mức 0,8% và 8,8%, trong khi tỷ lệ này ở khu vực nhà nước và khu vực FDI lần lượt ở mức 9,5%; 6,1% và 20,3%; 12,1%.

Hình 10: Tỷ lệ doanh nghiệp chỉ thực hiện được dưới 50% kế hoạch kinh doanh đã đề ra trong Quý I/2020 phân theo khu vực kinh doanh

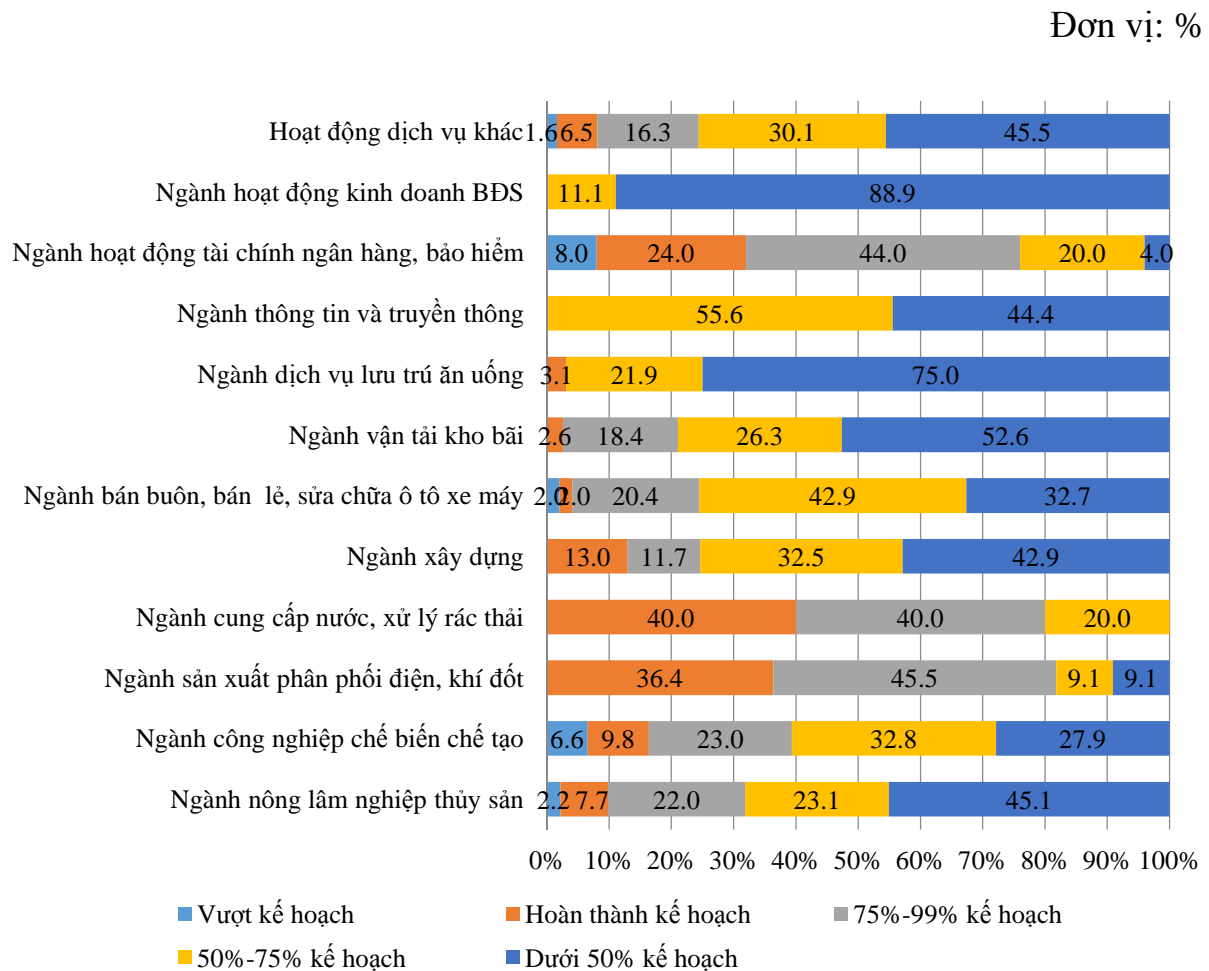


Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

Theo ngành nghề kinh doanh, có thể thấy ngành dịch vụ lưu trú ăn uống và hoạt động kinh doanh bất động sản là hai ngành chịu tác động nặng nề nhất với lần lượt 75% và 88,9% doanh nghiệp được khảo sát trong 2 ngành có kế hoạch kinh doanh chỉ đạt dưới mức 50% đề ra, các doanh nghiệp còn lại hầu hết chỉ đạt 50% -75% kế hoạch đề ra. Điều này dễ hiểu bởi dưới tác động của Covid-19 trong quý I năm 2020, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nhà hàng, khách sạn và kinh doanh nhà đất chịu tác động lớn nhất bởi các quy định cách ly, giãn cách

xã hội khi nhu cầu ăn uống, du lịch, thuê địa điểm kinh doanh đột ngột giảm xuống.

Hình 11: Tình hình hoàn thành kế hoạch doanh thu của doanh nghiệp trong Quý I/2020 phân theo ngành kinh doanh cấp I



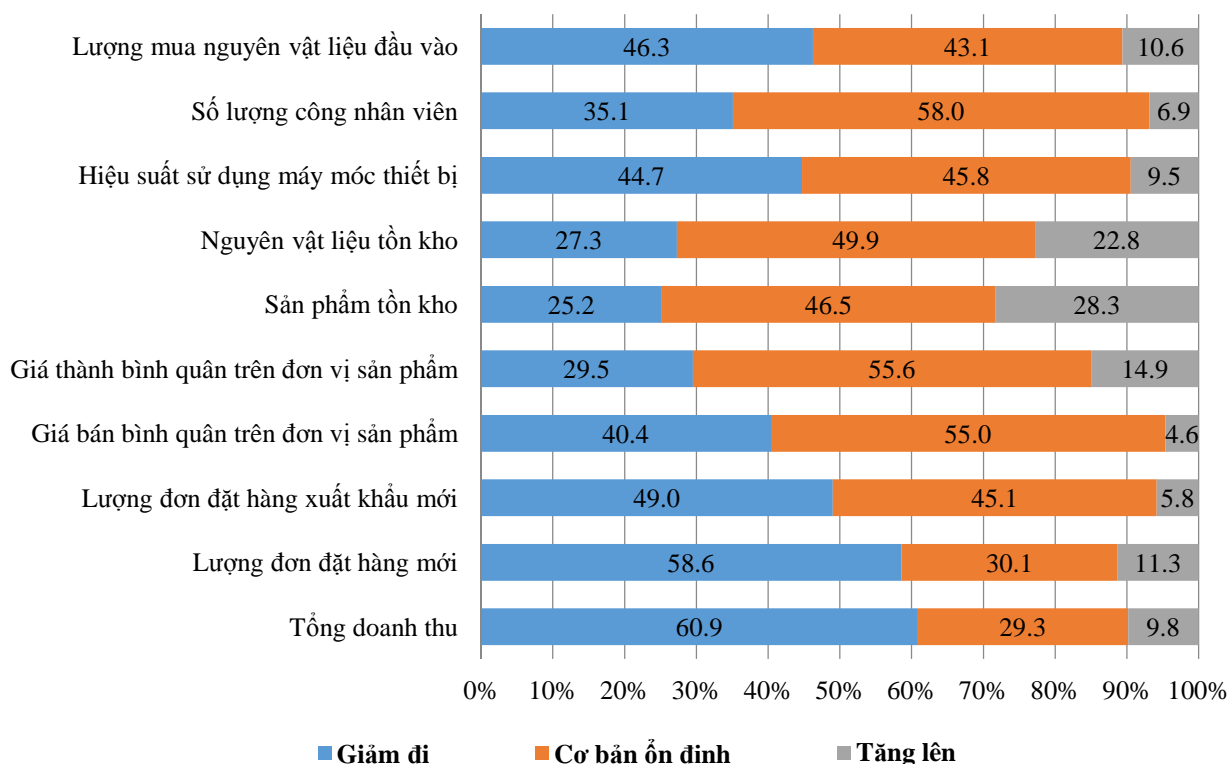
Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

Ở chiều ngược lại, có thể thấy doanh nghiệp hoạt động trong hai ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt; và cung cấp nước, xử lý rác thải có kết quả gần hoàn thành kế hoạch (75-99%) và hoàn thành kế hoạch ở mức cao nhất với tỷ lệ đều hơn 80%. Đây là những ngành cung cấp dịch vụ thiết yếu điện nước cho người dân, do vậy doanh thu không ảnh hưởng nhiều. Ở các ngành còn lại, có thể thấy phần lớn doanh nghiệp đều chỉ hoàn thành 50% -75% kế hoạch hoặc dưới 50% kế hoạch, tỷ lệ doanh nghiệp hoàn thành kế hoạch hoặc vượt mức kế hoạch là rất ít, chỉ chiếm một tỷ lệ không đáng kể.

2.1.3. Chỉ số Sức khỏe dự cảm của doanh nghiệp Quý II/2020 - VBIS_E

Theo tổng hợp kết quả khảo sát, các doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh trong quý II/2020 so với quý I/2020 vẫn còn gặp nhiều khó khăn, tuy vậy xét về tổng thể thì có sự cải thiện với quý I/2020 so với quý IV/2019.

Hình 12: Dự báo về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Quý II/2020 so với Quý I/2020



Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

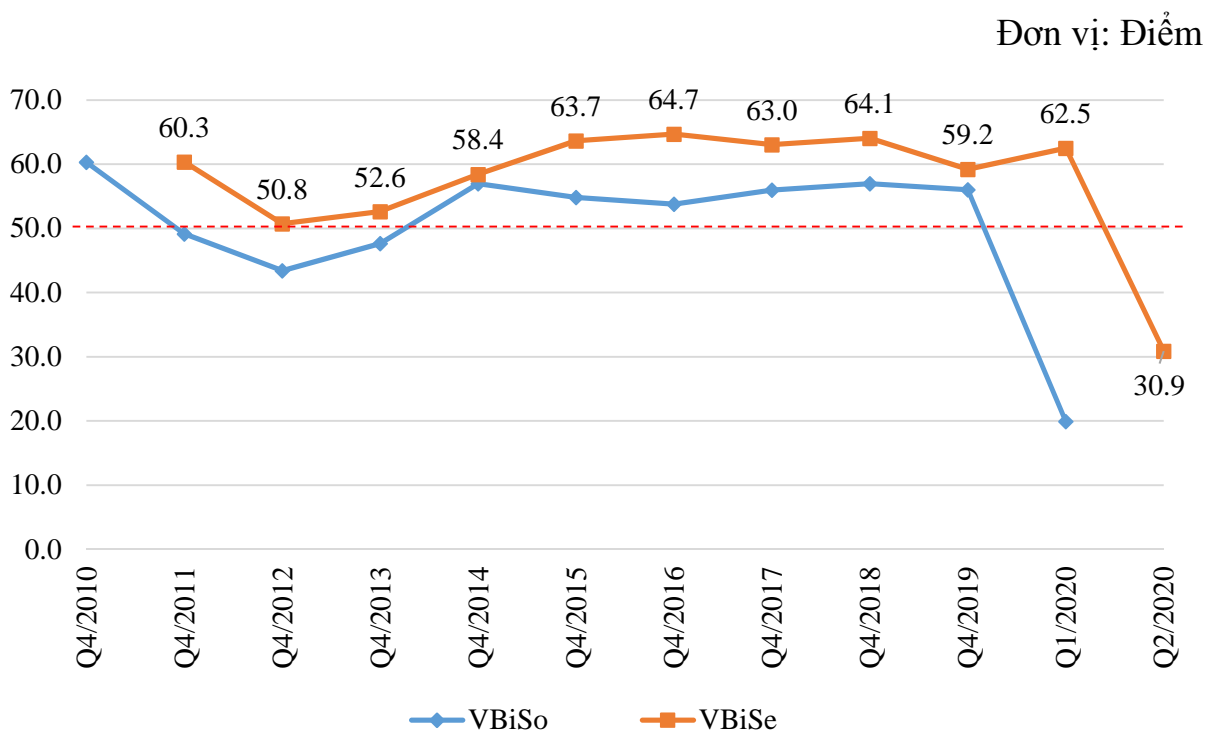
Phần lớn doanh nghiệp đều vẫn dự báo tình hình sản xuất kinh doanh giảm đi, trong đó giảm mạnh nhất vẫn là tổng doanh thu (60,9%) và lượng đơn đặt hàng mới (58,6%), tuy vậy vẫn có sự cải thiện khi con số này ở quý I/2020 dao động ở mức 80%. Số lượng doanh nghiệp dự báo có tình hình sản xuất kinh doanh tăng lên vẫn chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ dao động từ khoảng 5,8% - 10,6%.

Doanh nghiệp cũng dự báo sẽ bớt khó khăn hơn trong nguyên vật liệu tồn kho và sản phẩm tồn kho với tỷ lệ cơ bản ổn định lần lượt ở 49,9% và 46,5%, trong khi tỷ lệ dự báo tăng ở mức 22,8% và 28,3%. Điều đó cho thấy doanh nghiệp đã có sự kỳ vọng vào sự phục hồi trong tiêu thụ sản phẩm ở quý II/2020 nếu Covid

19 được dân đẩy lùi ở Việt Nam và thế giới. Đối với các doanh nghiệp xuất khẩu, doanh nghiệp cũng dự báo tỷ lệ doanh nghiệp có lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới giảm đi sẽ chiếm khoảng 49% khi dự báo sức cầu của nhiều thị trường quốc tế sẽ chưa được phục hồi do tác động của Covid 19, tuy vậy tỷ lệ này cũng đã giảm đi so với quý I/2020. Số lượng công nhân viên của doanh nghiệp tiếp tục có tỷ lệ doanh nghiệp dự báo cơ bản ổn định là cao nhất với 58%, tuy vậy tỷ lệ dự báo giảm vẫn còn cao ở mức 35,1%, cho thấy một số doanh nghiệp vẫn cảm nhận chưa khôi phục được trạng thái kinh doanh trước Covid 19.

Từ những cảm nhận kỳ vọng trên, chỉ số Sức khỏe dự cảm - VBIS_E của doanh nghiệp trong Quý II/2020 cũng cho thấy sự cải thiện hơn so với thực trạng quý I/2020, khi mà chỉ số này đạt 30,9 điểm, cao hơn mức 19,9 điểm của VBIS_O. Tuy nhiên, việc chỉ số VBIS_E vẫn thấp hơn mức điểm trung bình cho thấy sức khỏe của cộng đồng doanh nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn trong quý II và vẫn chưa về được như trạng thái bình thường.

Hình 13: Chỉ số Sức khỏe dự cảm của doanh nghiệp Quý II/2020 – VBIS_E



Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

Một điểm nữa cần lưu ý là trong suốt 10 năm triển khai khảo sát chỉ số VBIS, quan sát ghi nhận được là chỉ số $VBIS_E$ thường cao hơn chỉ số $VBIS_O$ nếu tính cùng một thời điểm, điều này cho thấy các doanh nghiệp thường vẫn kỳ vọng và lạc quan hơn so với tình hình thực tế sẽ diễn ra. Và nếu điều này tiếp tục đúng trong lần này, thì sự suy giảm sức khỏe của doanh nghiệp trong QII/2020 vẫn sẽ còn nghiêm trọng hơn so với kỳ vọng.

2.2. Đánh giá về điều kiện sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

2.2.1. Đánh giá về chuyển biến của các điều kiện sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Quý I/2020 so với Quý IV/2019

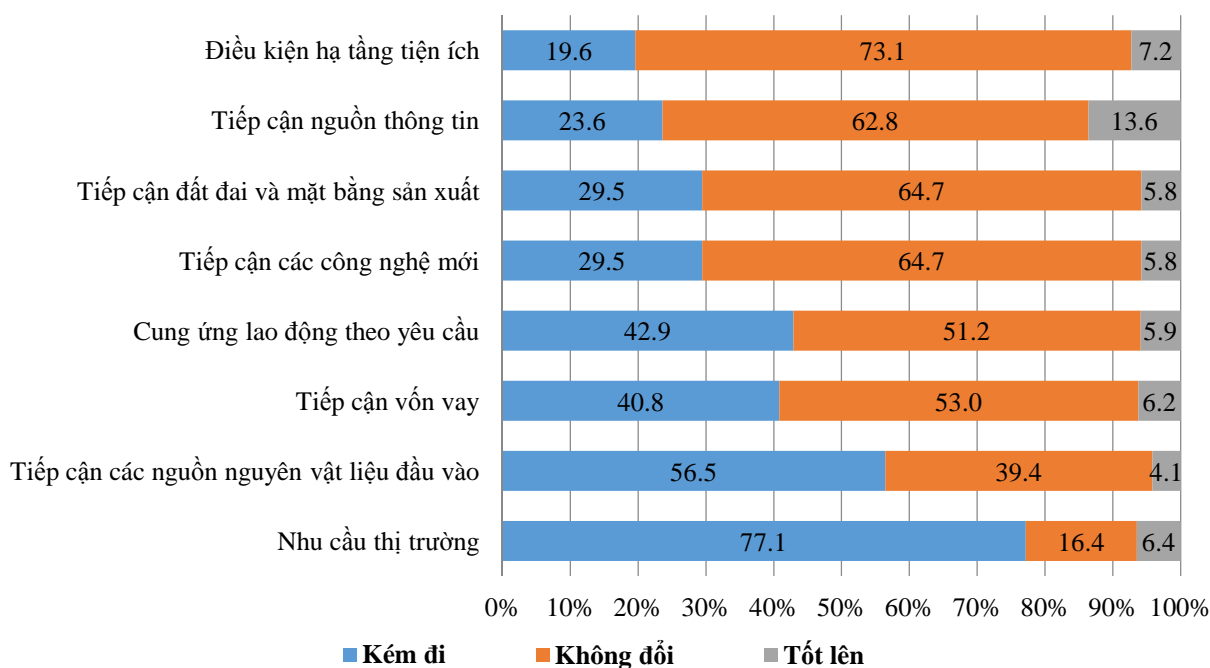
Theo tổng hợp kết quả khảo sát, trong các điều kiện sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp cảm nhận nhu cầu thị trường Quý I/2020 so với Quý IV/2019 đã kém đi rất nhiều với tỷ lệ lên tới 77,1%, tiếp theo doanh nghiệp cũng gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận các nguồn nguyên vật liệu đầu vào vào tỷ lệ 56,5%. Nguyên nhân chính chủ yếu do Quý I/2020 là lúc Trung Quốc đang phong tỏa xã hội do Covid 19, do vậy chuỗi sản xuất, cung ứng bị đình trệ, hàng hóa không được lưu thông đã tác động đến nhiều doanh nghiệp trên thế giới, trong đó có doanh nghiệp Việt Nam bị thiếu hụt nguồn nguyên liệu đầu vào từ Trung Quốc.

Tiếp cận vốn vay và cung ứng lao động theo yêu cầu cũng là hai điều kiện sản xuất kinh doanh được doanh nghiệp cảm nhận kém đi với tỷ lệ lần lượt là 40,8% và 42,9% so với mức cảm nhận tốt lên chỉ ở mức lần lượt là 6,2% và 5,9%. Điều này cho thấy nhiều doanh nghiệp cũng lo lắng về vấn đề vốn vay sẽ ngày càng khó tiếp cận do ảnh hưởng bởi Covid 19, đồng thời một số doanh nghiệp cũng gặp khó khăn trong vấn đề lao động, đặc biệt là lao động tay nghề cao, chuyên gia nước ngoài không sang được Việt Nam để tiếp tục triển khai công việc do tác động của Covid 19.

Các yếu tố còn lại như Tiếp cận nguồn thông tin; Tiếp cận các công nghệ mới; Tiếp cận đất đai và mặt bằng sản xuất; và Điều kiện hạ tầng tiện ích được các doanh nghiệp đánh giá tương đối ổn định với tỷ lệ lần lượt là 62,8%; 64,7%; 64,7% và 73,1%. Tuy nhiên cũng không nhiều doanh nghiệp đánh giá các điều

kiện sản xuất kinh doanh này tốt lên ở Quý I/2020 so với Quý IV/2019 khi tỷ lệ đánh giá tốt lên chỉ chiếm từ 5,8% đến 13,6%.

Hình 14: Đánh giá về chuyển biến của các điều kiện sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Quý I/2020 so với Quý IV/2019



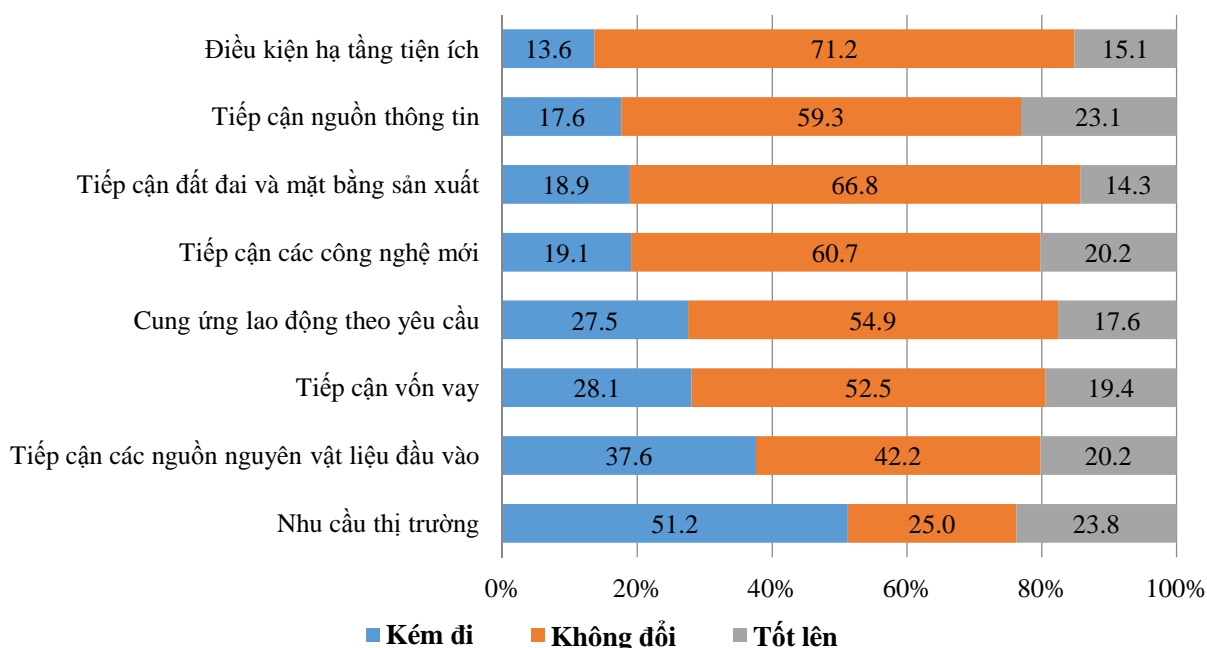
Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

2.2.2. Dự báo về chuyển biến của các điều kiện sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Quý II/2020 so với quý I/2020

Doanh nghiệp dự báo các điều kiện sản xuất kinh doanh trong quý II/2020 so với quý I/2020 cơ bản không có nhiều thay đổi, như vậy xét về tổng thể thì có sự cải thiện với quý I/2020 so với quý IV/2019. Trong các yếu tố này, nhu cầu thị trường và tiếp cận các nguồn nguyên vật liệu đầu vào vẫn là hai yếu tố được các doanh nghiệp đánh giá là kém đi nhiều nhất với tỷ lệ lần lượt là 51,2% và 37,6%. Tỷ lệ này đã giảm khi so Quý I/2020 với Quý IV/2019, tuy vậy vẫn cho thấy nhiều doanh nghiệp cảm nhận vẫn cảm nhận sẽ gặp nhiều khó khăn do giãn cách xã hội được thực hiện ở nhiều quốc gia trên thế giới, dẫn đến nguyên vật liệu lưu thông khó khăn hơn và nhu cầu tiêu dùng giảm sút ở nhiều quốc gia. Một điều đáng lưu ý là có tới 23,8% doanh nghiệp dự báo nhu cầu thị trường sẽ tốt lên ở quý II/2020 so với Quý I/2020, cao nhất trong các điều kiện sản xuất kinh doanh. Như vậy,

một số doanh nghiệp đã có sự lạc quan, tự lực tìm kiếm thị trường, sản phẩm mới, cách làm mới để duy trì, ổn định sản xuất, đón đợi cơ hội bật dậy sau những khó khăn do dịch COVID-19 gây ra.

Hình 15: Dự báo về chuyển biến của các điều kiện sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Quý II/2020 so với quý I/2020



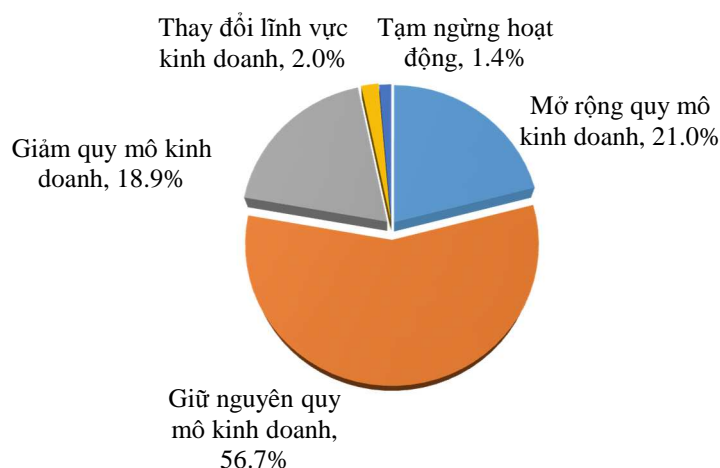
Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

Các điều kiện sản xuất kinh doanh còn lại được doanh nghiệp dự báo không có nhiều thay đổi ở Quý II/2020 so với Quý I/2020 với tỷ lệ dao động từ 52,5% đến 71,2%. Điểm sáng là đã có nhiều hơn các doanh nghiệp dự báo các điều kiện sản xuất kinh doanh nói chung sẽ tốt lên ở Quý II/2020 so với Quý I/2020 với tỷ lệ dao động từ 14,3% tới 23,8%, cải thiện hơn nhiều khi so ở Quý I/2020 với Quý IV/2019.

2.3. Kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp Quý III năm 2020

Về kế hoạch kinh doanh Quý III/2020, đa số các doanh nghiệp vẫn giữ nguyên quy mô kinh doanh với tỷ lệ 56,7%; tiếp theo vẫn có khoảng 21 % doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng kinh doanh. Còn lại, có 18,9% doanh nghiệp giảm quy mô kinh doanh; 1,4% tạm ngừng hoạt động và 2% thay đổi quy mô kinh doanh.

Hình 16: Kế hoạch của doanh nghiệp Quý III năm 2020



Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

So với các khảo sát VBIS trước đây thì tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng quy mô đã giảm đi hơn một nửa và tỷ lệ doanh nghiệp thu hẹp quy mô hay tạm dừng hoạt động đã tăng lên nhiều lần. Những kết quả này đã cho thấy Covid đã có những tác động lớn đến kế hoạch kinh doanh Quý III/2020 của doanh nghiệp, nhiều doanh nghiệp đã phải tạm dừng kế hoạch mở rộng quy mô đồng thời cũng không ít các doanh nghiệp đã phải giảm quy mô kinh doanh.

| | Khảo sát VBIS Quý I/2020 | Khảo sát VBIS Quý IV/2019 | Khảo sát VBIS Quý IV/2018 | Khảo sát VBIS Quý IV/2017 |
|----------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Mở rộng quy mô | 21,0% | 47,0% | 36,8% | 43,0% |
| Giữ nguyên quy mô | 56,7% | 48,0% | 56,8% | 50,4% |
| Thu hẹp quy mô | 18,9% | 2,6% | 5,9% | 6,2% |
| Tạm ngừng hoạt động | 1,4% | 0,4% | 0,4% | 0,3% |
| Thay đổi lĩnh vực kd | 2,0% | 2,0% | 0,1% | 0,1% |

Nguồn: Khảo sát VBIS hàng năm của VCCI

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH BỆNH COVID-19 ĐẾN DOANH NGHIỆP

3.1. Tác động của dịch Covid-19 đến hoạt động của doanh nghiệp

3.1.1. Các tác động của dịch Covid-19 đến hoạt động của doanh nghiệp

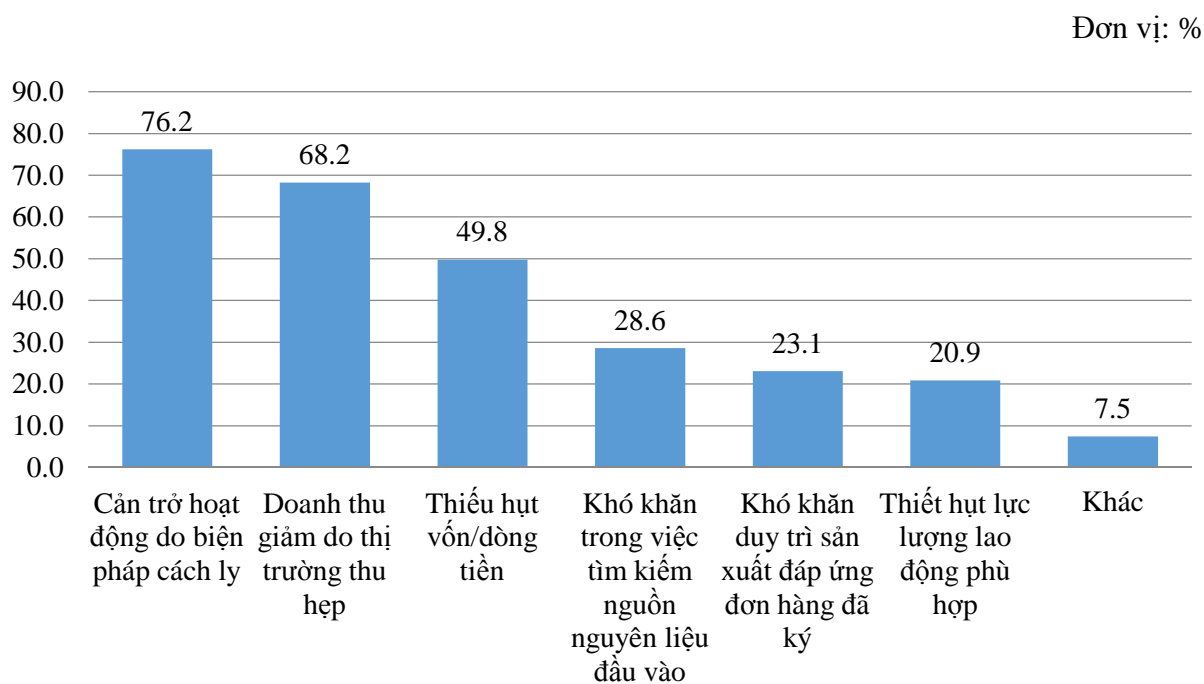
Theo các kết quả khảo sát trước đây của VCCI, đại dịch Covid gây ra tác động tiêu cực *nhều nhất* đến việc làm giảm doanh thu của doanh nghiệp do bị thu hẹp thị trường tiêu thụ, *thứ hai* là thiếu vốn hoặc dòng tiền kinh doanh và *thứ ba* là thiếu nguồn cung nguyên liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó dịch Covid-19 còn có những tác động tiêu cực khác như khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc duy trì sản xuất kinh doanh để đáp ứng các đơn hàng đã ký hay thiếu hụt lực lượng lao động phù hợp.

Kết quả khảo sát lần này của VCCI cho thấy “Cản trở hoạt động do biện pháp cách ly” và “Doanh thu giảm do thị trường thu hẹp” là hai yếu tố các tác động *nhều nhất* đến doanh nghiệp với tỷ lệ lần lượt là 76,2% và 68,2% doanh nghiệp lựa chọn. Điều này cũng dễ hiểu bởi cách ly xã hội đã giúp Việt Nam chặn đứng đà lây lan của Covid 19, tuy vậy cũng có nhiều tác động đến doanh nghiệp do không thể sản xuất, gián đoạn chuỗi kinh doanh, doanh nghiệp mất đi nguồn thu mà vẫn phải trả chi phí mặt bằng, kho bãi. Tuy nhiên, khó khăn này đã được tháo gỡ từ ngày 23/4, khi Thủ tướng Chính phủ, đã nói lỏng dẫn cách xã hội, mở cửa thị trường, tạo điều kiện thuận lợi cho cộng đồng doanh nghiệp tái khởi động sản xuất kinh doanh và phục hồi nền kinh tế.

Tiếp theo, Covid 19 cũng ảnh hưởng tới nguồn vốn và dòng tiền của doanh nghiệp khi có khoảng một nửa doanh nghiệp (49,8%) gặp khó khăn trong vấn đề này do nguồn thu bị giảm sút nhiều, hàng hóa bị tồn kho gây khó khăn cho dòng tiền của doanh nghiệp. Ngoài ra, một số doanh nghiệp còn lại cũng gặp khó khăn trong Thiếu hụt lao động phù hợp; Duy trì sản xuất đáp ứng đơn hàng đã ký; tìm kiếm nguyên vật liệu đầu vào với tỷ lệ lần lượt là 20,9%; 23,1% và 28,6%. Đây chủ yếu là các doanh nghiệp sản xuất có xuất nhập khẩu, do vậy bị ảnh hưởng bởi nguồn cung nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu từ Trung Quốc, do vậy bị khó khăn

trong hoàn thành đơn hàng và vận chuyển đến các khách hàng nước ngoài do ảnh hưởng bởi Covid 19. Đồng thời, một số doanh nghiệp cũng gặp khó khăn do lao động tay nghề cao, chuyên gia nước ngoài không thể sang làm việc theo kế hoạch do bị dịch bệnh.

Hình 17: Tác động của dịch Covid-19 đến hoạt động của doanh nghiệp

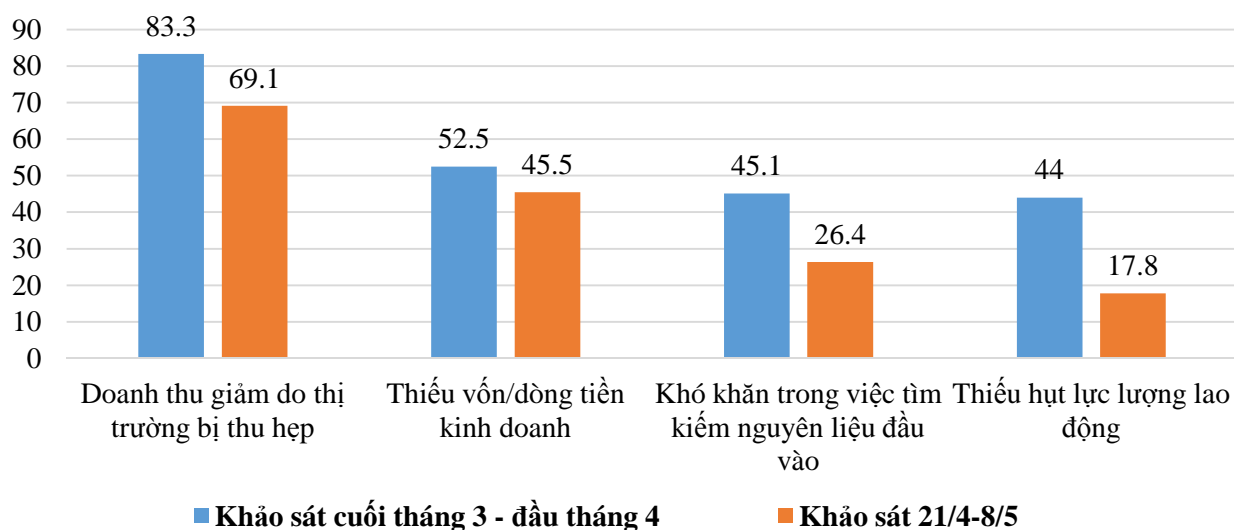


Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

Một điểm đáng lưu ý là theo thời gian, mức độ khó khăn này dường như đã dần giảm bớt. Cụ thể, nếu khảo sát do VCCI thực hiện vào cuối tháng 3, đầu tháng 4 thì có gần 85% doanh nghiệp tham gia khảo sát cho biết họ đã bị mất hoặc thu hẹp thị trường tiêu thụ sản phẩm; gần 60% DN bị thiếu vốn hoặc dòng tiền kinh doanh; 45% DN bị thiếu nguồn cung nguyên liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát lần này, tuy thứ hạng các khó khăn vẫn không thay đổi, nhưng tỷ lệ các doanh nghiệp gặp khó khăn lần lượt giảm còn 68,2%, 49,8% và 28,6%. Điều này cho thấy những chuyển biến rất nhanh về tình hình hoạt động của doanh nghiệp khi diễn biến dịch bệnh đã dần được kiểm soát ở trong nước, cũng như ở Trung Quốc, thị trường đầu vào và đầu ra quan trọng của các doanh nghiệp Việt Nam.

Hình 18: Tác động của dịch Covid-19 đến hoạt động của doanh nghiệp

Đơn vị: %



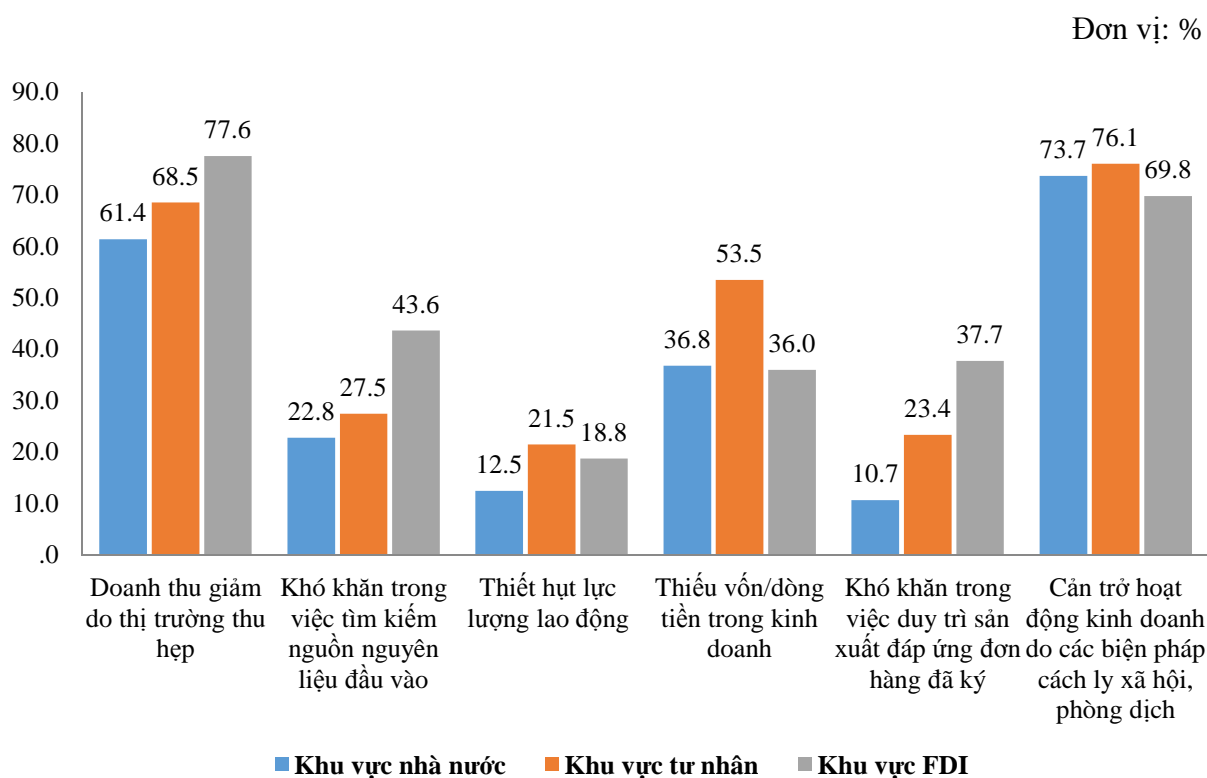
Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

So sánh tác động của dịch Covid-19 đến hoạt động của doanh nghiệp phân theo loại hình sở hữu, có thể thấy doanh nghiệp ở các loại hình vẫn chịu tác động nặng nề nhất từ “doanh thu giảm do thị trường thu hẹp” và “cản trở hoạt động kinh doanh do các biện pháp cách ly xã hội, phòng dịch”, tuy vậy nhìn chung khu vực nhà nước ít bị ảnh hưởng hơn. Hơn nữa, doanh nghiệp khu vực nhà nước cũng gặp ít gặp khó khăn ở các tác động còn lại so với hai khu vực tư nhân và FDI, nguyên nhân có thể do doanh nghiệp khu vực nhà nước thường là các doanh nghiệp vừa và lớn, do vậy ít chịu tác động từ thiếu hụt vốn, dòng tiền hay lực lượng lao động.

Ở chiều ngược lại, doanh nghiệp FDI gặp khó khăn hơn trong vấn đề duy trì sản xuất đáp ứng đơn hàng đã ký và tìm kiếm nguyên liệu đầu vào, với tỷ lệ cao hơn hẳn doanh nghiệp khu vực tư nhân và khu vực nhà nước. Lý do của vấn đề này do đây thường là những doanh nghiệp xuất nhập khẩu, do vậy chịu tác động mạnh từ nguyên vật liệu đầu vào do ảnh hưởng bởi Covid-19, dẫn đến khó khăn nhiều hơn trong hoàn thành các đơn hàng đã ký kết. Doanh nghiệp tư nhân thì gặp khó khăn hơn so với doanh nghiệp ở hai khu vực còn lại trong vấn đề “Thiếu vốn/dòng tiền trong kinh doanh” và “Thiếu hụt lực lượng lao động”, do

khu vực tư nhân thường là những doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, do vậy chịu tác động lớn hơn về vốn và lao động.

Hình 19: Tác động của dịch Covid-19 đến hoạt động của doanh nghiệp phân theo loại hình sở hữu

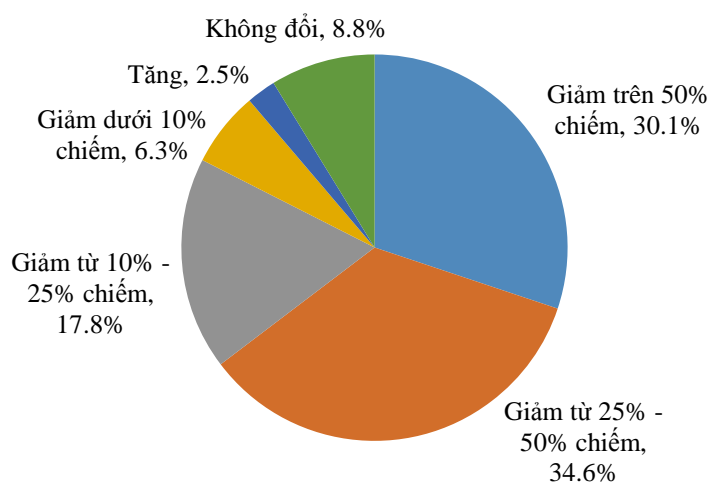


Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

3.1.2. Tác động của dịch Covid-19 đến doanh thu của doanh nghiệp

Covid-19 cũng có những tác động lớn đến doanh thu của doanh nghiệp khi chỉ có 11,3% doanh nghiệp có doanh thu không đổi (8,8%) và tăng (2,5%) so với 88,7% doanh nghiệp có doanh thu giảm. Trong đó có tới 34,6% doanh nghiệp có doanh thu giảm từ 25% - 50% và 30,1% doanh nghiệp có doanh thu giảm trên 50%. Như vậy, doanh thu của doanh nghiệp đã sụt giảm chưa từng có do Covid 19, nhiều doanh nghiệp đã phải tạm ngừng sản xuất, gián đoạn kinh doanh để thực hiện các biện pháp cách ly xã hội.

Hình 20: Tác động của dịch Covid-19 đến doanh thu của doanh nghiệp

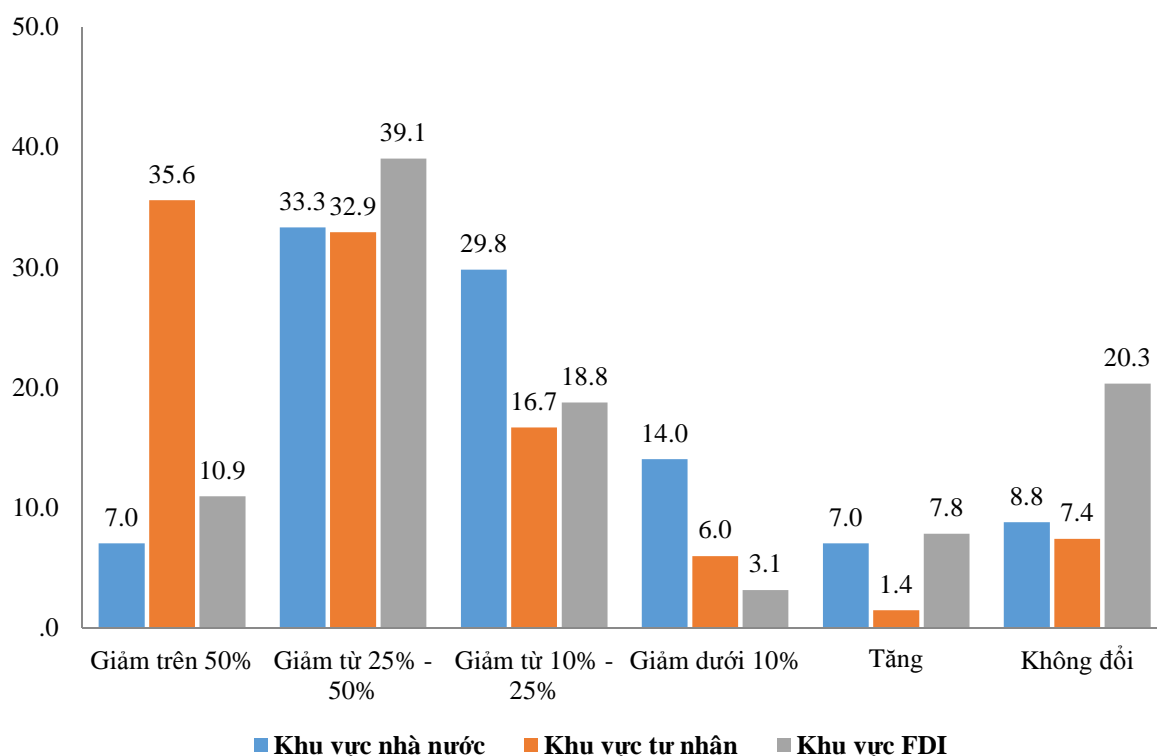


Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

Xét theo loại hình sở hữu, doanh nghiệp khu vực tư nhân chịu tác động nặng nề nhất khi có tới 35,6% doanh nghiệp bị giảm trên 50% doanh thu, trong khi đó tỷ lệ này ở khu vực nhà nước và FDI chỉ lần lượt từ 7% và 10,9%. Đồng thời, có khoảng 1/3 các doanh nghiệp ở các loại hình sở hữu giảm doanh thu từ 25% - 50%. Điều này cho thấy, các doanh nghiệp khu vực tư nhân, thường là doanh nghiệp nhỏ và vừa, đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ Covid-19, trong khi doanh nghiệp ở hai khu vực còn lại ít bị ảnh hưởng hơn. Doanh nghiệp ở khu vực FDI có tỷ lệ doanh thu không đổi hoặc tăng là cao nhất so với hai khu vực còn lại với tỷ lệ lần lượt là 20,3% và 7,8%, điều này cho thấy về cơ bản, doanh nghiệp FDI vẫn có tiềm lực về sản phẩm và thị trường cao hơn doanh nghiệp khu vực nhà nước và tư nhân. Tỷ lệ doanh nghiệp có doanh thu thu giảm nhẹ, dưới 10% là từ 10% -25% ở khu vực nhà nước là cao nhất, lần lượt ở mức 29,8% và 14%, cho thấy doanh nghiệp ở khu vực này có doanh thu giảm, nhưng ở mức ít nghiêm trọng hơn so với doanh nghiệp ở hai khu vực còn lại.

Hình 21: Tác động của dịch Covid-19 đến doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình sở hữu

Đơn vị: %



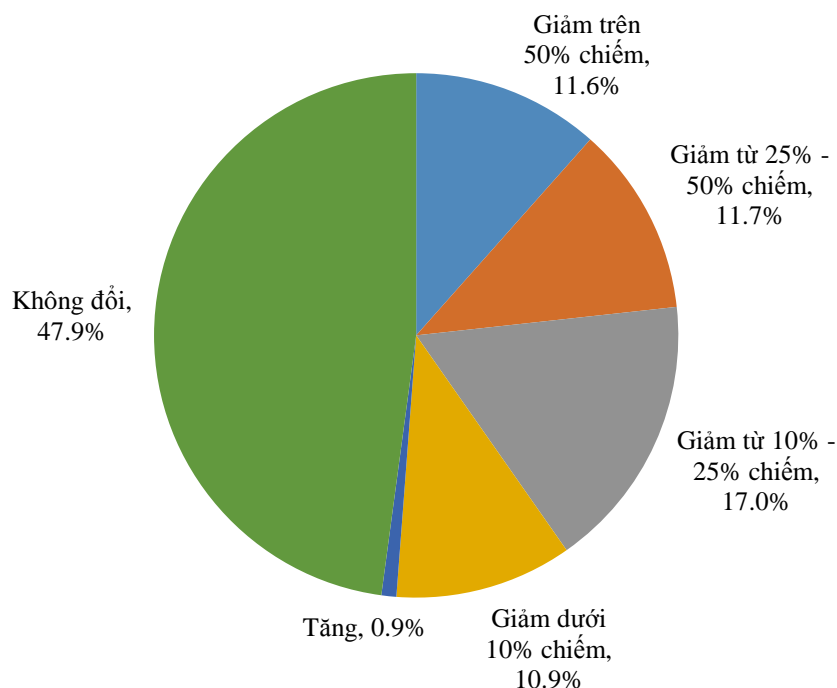
Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

3.1.3. Tác động của dịch Covid-19 đến lao động của doanh nghiệp

Đối với số lượng lao động của các doanh nghiệp, tổng hợp kết quả điều tra cho thấy về cơ bản, các doanh nghiệp do sụt giảm về quy mô và doanh thu hầu hết đều đã phải giảm lao động. Tuy vậy, tỷ lệ sụt giảm lao động thấp hơn so với tỷ lệ sụt giảm về quy mô và doanh thu. Điều này cho thấy, doanh nghiệp vẫn đang cố gắng duy trì, đảm bảo việc làm cho người lao động.

Cụ thể, có khoảng một nửa số doanh nghiệp (47,9%) vẫn cố giữ nguyên số lao động, 10,9% doanh nghiệp giảm khoảng 10% số lao động và số doanh nghiệp hội viên giảm 10-25% lao động chiếm tỷ lệ 17%. Còn lại số doanh nghiệp hội viên giảm 25-50% lao động chiếm 11,7% và giảm trên 50% lao động chiếm 11,6%. Như vậy, hầu hết doanh nghiệp vẫn cố gắng duy trì lực lượng lao động để đợi hết Covid 19 có thể nhanh chóng quay trở lại sản xuất.

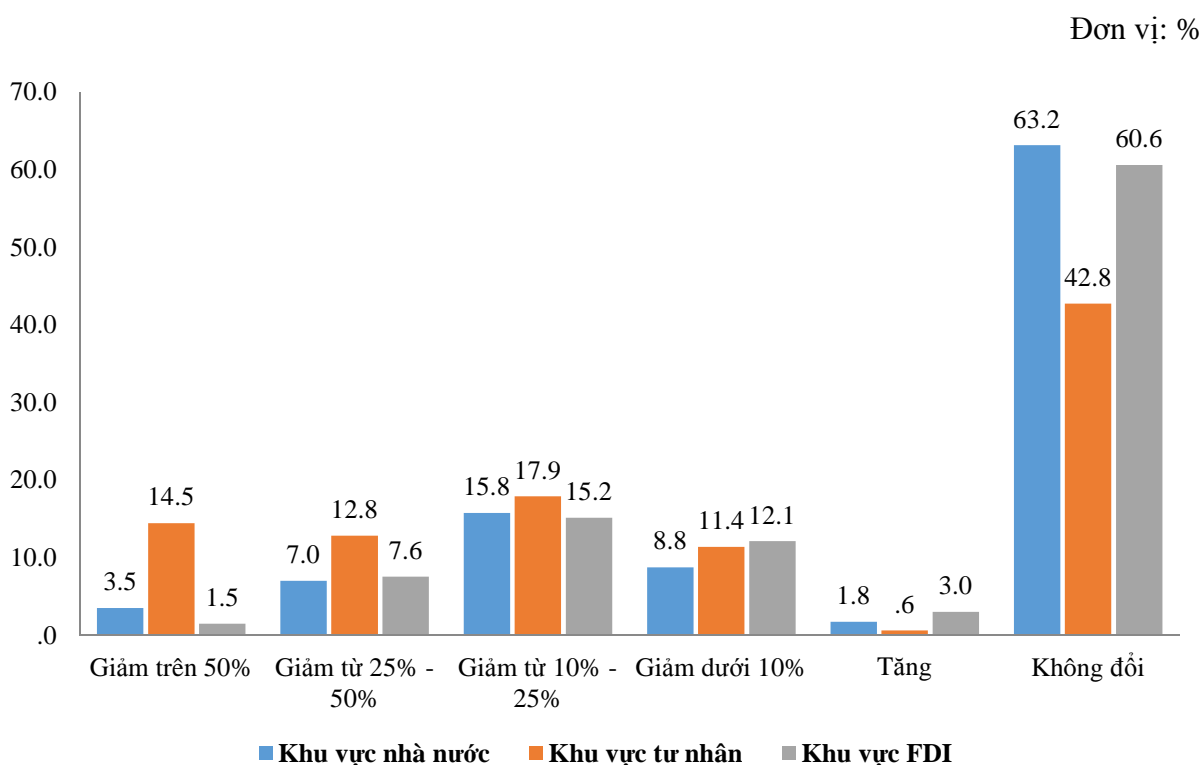
Hình 22: Tác động của dịch Covid-19 đến lao động của doanh nghiệp



Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

Nếu so sánh theo loại hình sở hữu, có thể thấy doanh nghiệp ở khu vực tư nhân tiếp tục chịu tác động nhiều nhất, khi có tới 14,5% doanh nghiệp giảm trên 50% lao động, trong khi tỷ lệ này ở khu vực nhà nước và FDI chỉ lần lượt ở mức 3,5% và 1,5%. Tỷ lệ doanh nghiệp giữ được lao động ở mức không đổi ở khu vực tư nhân cũng chỉ ở mức 42,8%, chỉ bằng 2/3 so với khu vực nhà nước và FDI. Tuy vậy, cũng có những doanh nghiệp khó có khả năng cầm cự việc chi trả lương nghỉ việc cho người lao động (bằng mức lương tối thiểu vùng, hầu hết đều trên 4 triệu/1 lao động/1 tháng). Đây là mức cao hơn rất nhiều so với mức hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo Nghị Quyết 42/NQ-CP của Chính phủ (hỗ trợ tối đa được ở mức 1,8 triệu đồng/1 lao động/1 tháng x 3 tháng). Nghị quyết 42/NQ-CP cũng đưa ra chính sách hỗ trợ cho người sử dụng lao động được vay từ Ngân hàng chính sách với lãi suất 0% để trả lương nhưng lại đặt thêm điều kiện là doanh nghiệp phải trả trước tối thiểu 50% lương ngừng việc cho người lao động.

Hình 23: Tác động của dịch Covid-19 đến lao động của doanh nghiệp, phân theo loại hình sở hữu



Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

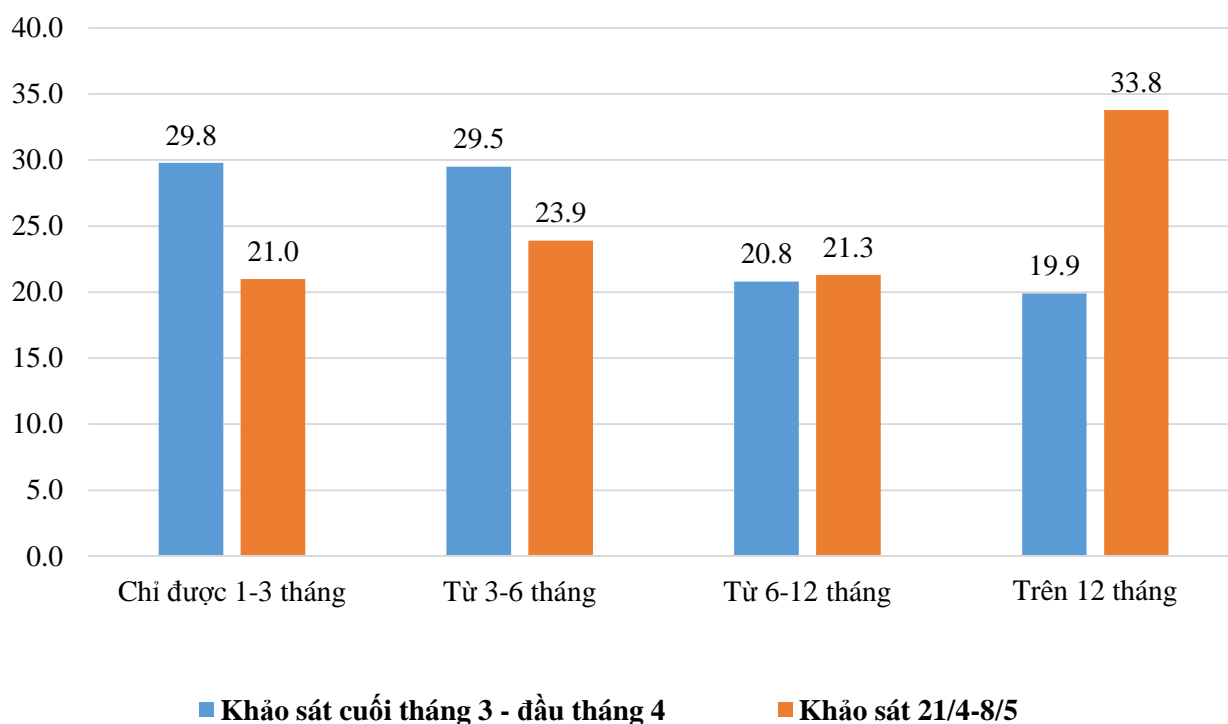
3.1.4. Khả năng chống chịu của doanh nghiệp với Covid-19

Theo kết quả của khảo sát, nếu tình hình Covid-19 vẫn kéo dài đến hết Quý II/2020, tỷ lệ doanh nghiệp vẫn có thể duy trì thêm hoạt động trên 12 tháng chiếm tỷ lệ cao nhất với 33,8%; tiếp theo là từ 3-6 tháng chiếm 23,9%; từ 6-12 tháng chiếm 21,3% và từ 1-3 tháng chiếm 21%.

Việc khó khăn trong duy trì sản xuất kinh doanh, bên cạnh nhiều hệ lụy về kinh tế, tất yếu sẽ ảnh hưởng đến duy trì việc làm, ổn định thu nhập và đời sống cho người lao động. Tuy nhiên, kết quả này cũng cho thấy sự cải thiện về những dự cảm tương lai của doanh nghiệp so với kết quả khảo sát của VCCI thực hiện vào cuối tháng 3, đầu tháng 4, khi mà chỉ có khoảng 20% doanh nghiệp có thể duy trì được hoạt động trên 12 tháng. Đây lần nữa lại minh chứng cho sự thay đổi nhanh của tình hình và khả năng phục hồi sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nếu được tạo điều kiện thuận lợi.

Hình 24: Thời gian có thể duy trì thêm hoạt động của doanh nghiệp

Đơn vị: %

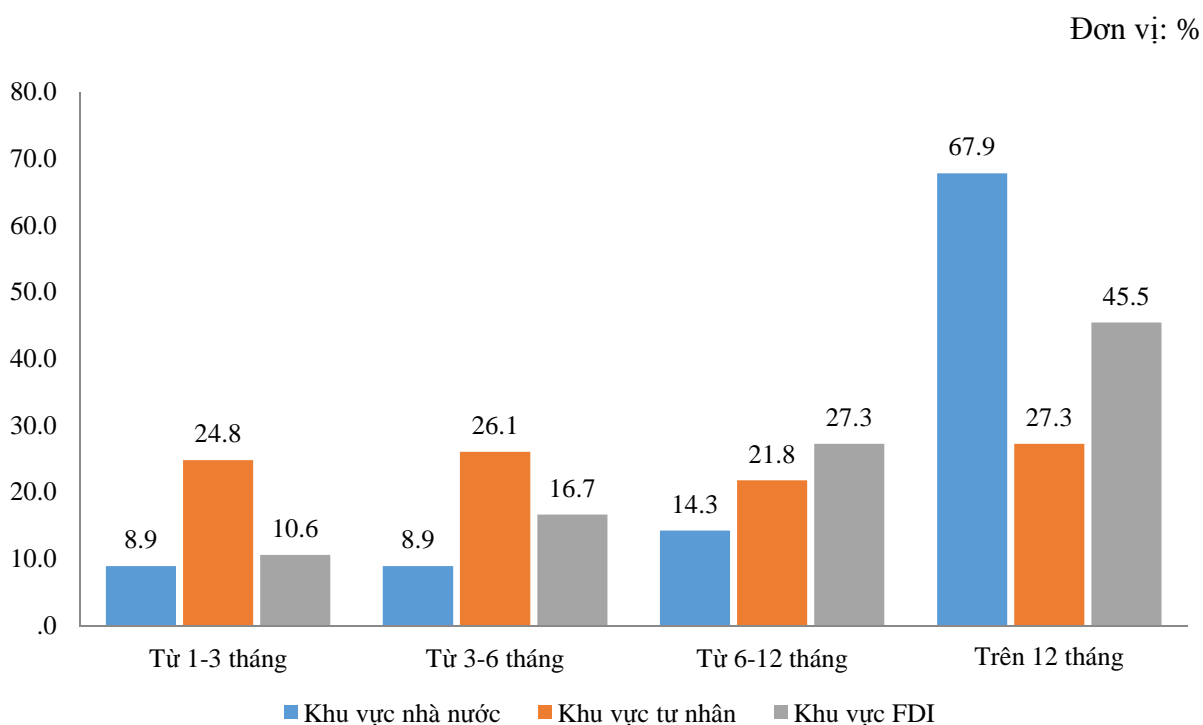


Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

Xét theo loại hình sở hữu, trong giai đoạn Covid-19 thì doanh nghiệp khu vực nhà nước có thời gian duy trì hoạt động thêm cao nhất với tỷ lệ lên tới 67,9% doanh nghiệp có thời gian duy trì thêm hoạt động trên 12 tháng, cao hơn hai lần so với tỷ lệ chung của toàn bộ doanh nghiệp (33,8%).

Ở chiều ngược lại, doanh nghiệp khu vực tư nhân tiếp tục chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của Covid-19 khi chỉ có 27,3% doanh nghiệp có thể duy trì hoạt động thêm trên 12 tháng, thấp nhất trong ba khu vực. Đồng thời, doanh nghiệp khu vực tư nhân cũng có tỷ lệ doanh nghiệp duy trì hoạt động từ 1-3 tháng cao nhất với 24,8%, gấp hơn 2 lần doanh nghiệp khu vực nhà nước và FDI.

Hình 25: Thời gian có thể duy trì thêm hoạt động của doanh nghiệp phân theo loại hình sở hữu



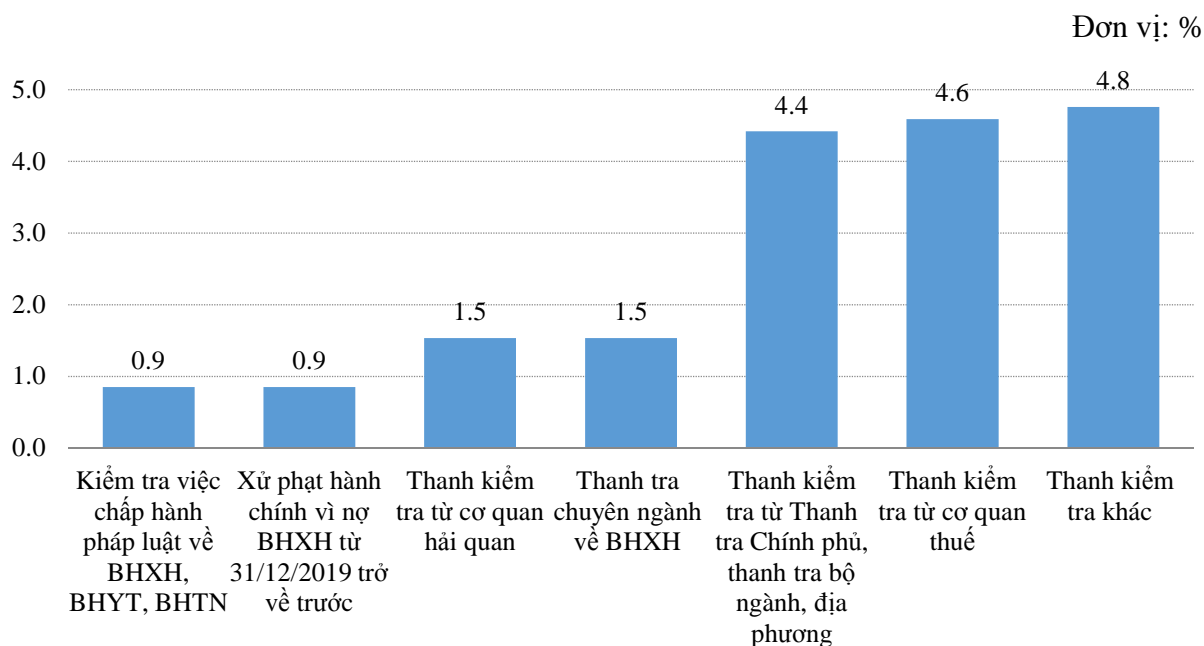
Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

3.2. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động thanh tra kiểm tra trong thời gian dịch Covid-19 bùng phát ở Việt Nam

Kết quả khảo sát cho thấy, trong thời gian dịch Covid-19 bùng phát ở Việt Nam, hầu hết doanh nghiệp không tiếp các đoàn thanh kiểm tra, xử phạt hành chính với tỷ lệ 85,8%, tuy vậy tỷ lệ 14,2% doanh nghiệp tiếp các đoàn thanh kiểm tra cũng không phải là nhỏ.

Đối với các doanh nghiệp tiếp đoàn thanh kiểm tra, xử phạt hành chính thì các hoạt động thanh kiểm tra khác, chủ yếu là về các hoạt động của doanh nghiệp trong phòng chống Covid 19 là chủ yếu với 4,8%; thấp hơn một chút là thanh kiểm tra từ Thanh tra chính phủ, thanh tra bộ ngành, địa phương với tỷ lệ 4,4% và thanh kiểm tra từ cơ quan thuế là 4,6%. Còn lại, các đoàn kiểm tra khác chiếm tỷ lệ nhỏ từ 0,9% đến 1,5%.

Hình 26: Các hoạt động thanh kiểm tra



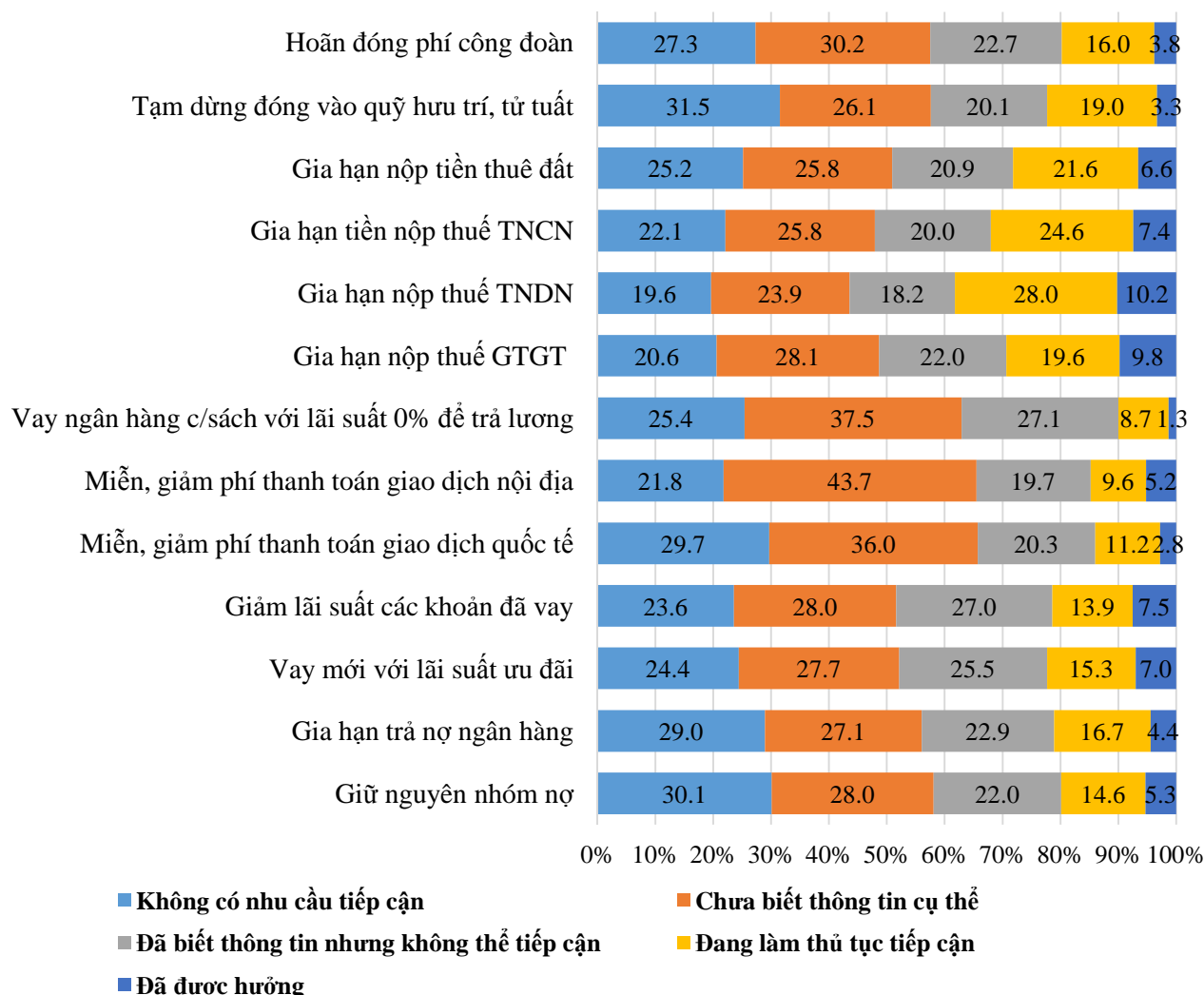
Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

3.3. Tiếp cận của doanh nghiệp đến các chính sách hỗ trợ của nhà nước để vượt qua Covid-19

Trước những khó khăn của cộng đồng doanh nghiệp do ảnh hưởng của dịch Covid-19, Chính phủ đã có những chính sách hỗ trợ kịp thời cho doanh nghiệp thể hiện qua các Chỉ thị số 11/CT-TTg, Chỉ thị 15/CT-TTg, Chỉ thị 16/CT-TTg, Nghị định số 41/2020/NĐ-CP, Nghị quyết số 42/NQ-CP và trên 20 văn bản hướng dẫn khác của các bộ ngành. Cộng đồng doanh nghiệp vui mừng đón nhận và đánh giá cao sự chỉ đạo kịp thời, hiệu quả của Thủ tướng; sự vào cuộc của các bộ ngành, địa phương để các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp bước đầu đi vào thực tiễn, hỗ trợ tích cực cộng đồng doanh nghiệp vượt qua khó khăn, ổn định sản xuất, kinh doanh.

Tuy nhiên, theo phản ánh của doanh nghiệp qua khảo sát của VCCI, việc tiếp cận các chính sách này vẫn còn nhiều khó khăn. Hiện các chính sách hỗ trợ của Chính phủ có thể gộp thành 3 gói như sau: chính sách tín dụng (giảm lãi vay, giữ nguyên nhóm nợ, gia hạn nợ,...) chính sách tài khóa (gia hạn nộp thuế TNDN, TNCN, GTGT, tiền thuê đất), chính sách về lao động (tạm dừng đóng phí công đoàn, quỹ tử, tuất, vay ngân hàng chính sách để trả lương).

Hình 27: Tiếp cận của doanh nghiệp đến các chính sách hỗ trợ của nhà nước để vượt qua Covid-19



Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

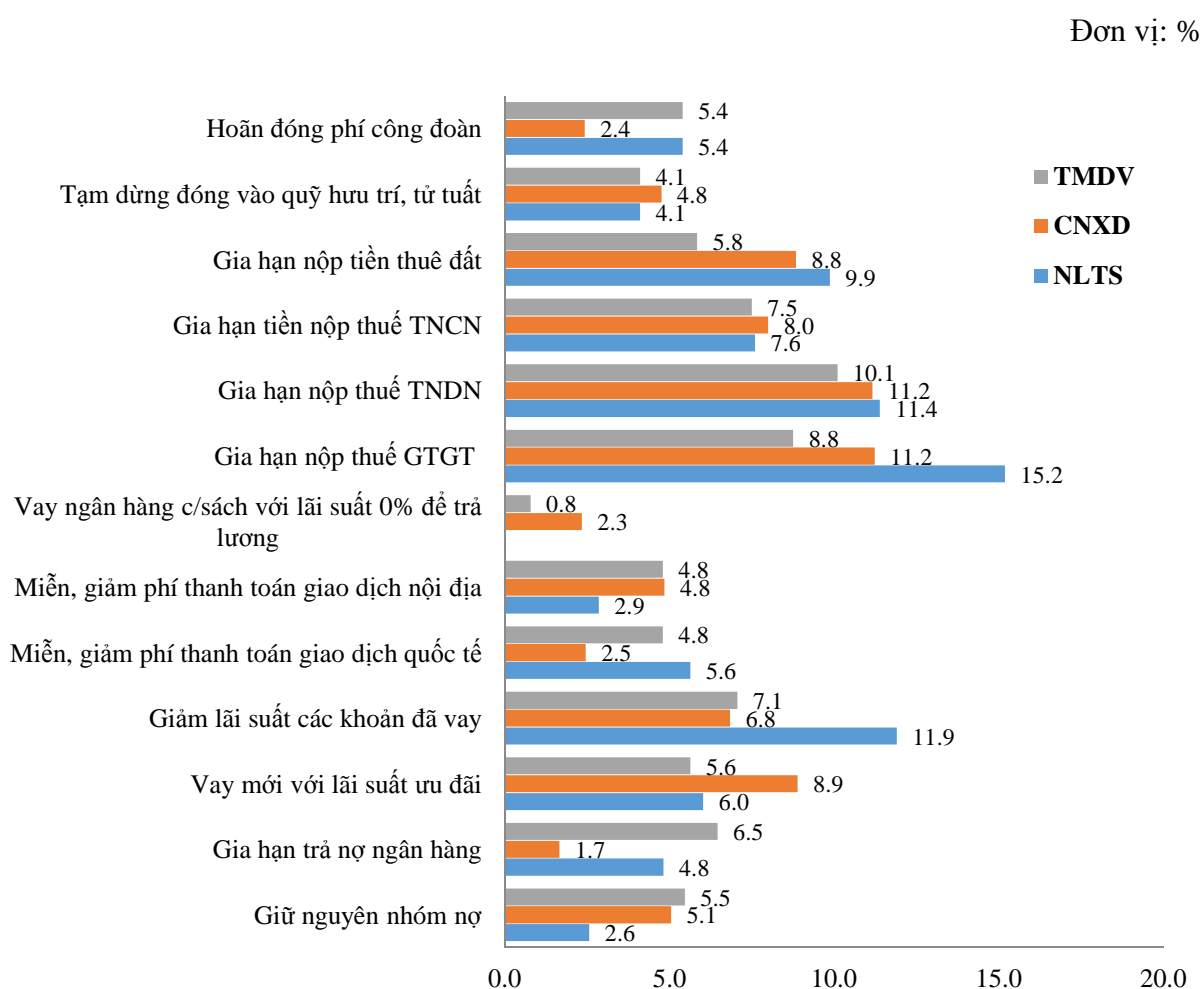
Trong số 3 gói chính sách, gói chính sách tài khóa theo Nghị định 41/NĐ-CP, dù được ban hành muộn nhất (ngày 8/4/2020 hơn 1 tháng sau Chỉ thị 11/CT-TTg ngày 4/3/2020), nhưng với những quy định chi tiết, cụ thể để doanh nghiệp thực hiện này mà không cần đợi thêm văn bản hướng dẫn khác, đã có tỷ lệ doanh nghiệp đang làm thủ tục tiếp cận và tiếp cận được cao nhất (từ 20-28% DN đang làm thủ tục tiếp cận và 7-10% DN đã được hưởng).

Trong khi đó, dù được ban hành sớm nhất, gói chính sách tín dụng (thực hiện theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020) nhưng mới chỉ có từ

4,4% - 7% doanh nghiệp đã được hưởng và khoảng 13,9% - 16,7% doanh nghiệp đang làm thủ tục tiếp cận. Đáng chú ý là có đến 27,1% - 28% DN phản hồi là đã tìm hiểu thông tin nhưng không tiếp cận được.

Tương tự là gói các chính sách liên quan đến người lao động, cũng có 20% - 27% DN đã tìm hiểu thông tin nhưng không tiếp cận được và chỉ có khoảng 3% - 4% doanh nghiệp đã được tiếp cận.

Hình 28: Tỷ lệ các doanh nghiệp đã được hưởng các chính sách hỗ trợ của nhà nước liên quan đến Covid-19 xét theo lĩnh vực kinh doanh



Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

Phân theo lĩnh vực kinh doanh, có thể thấy doanh nghiệp lĩnh vực nông lâm thủy sản (NLTS) đã tiếp cận được gói chính sách tài khóa và gói chính sách tín dụng tốt hơn doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp xây dựng (CNXD) và thương mại xây dựng (TMXD). Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp đã được hưởng chính

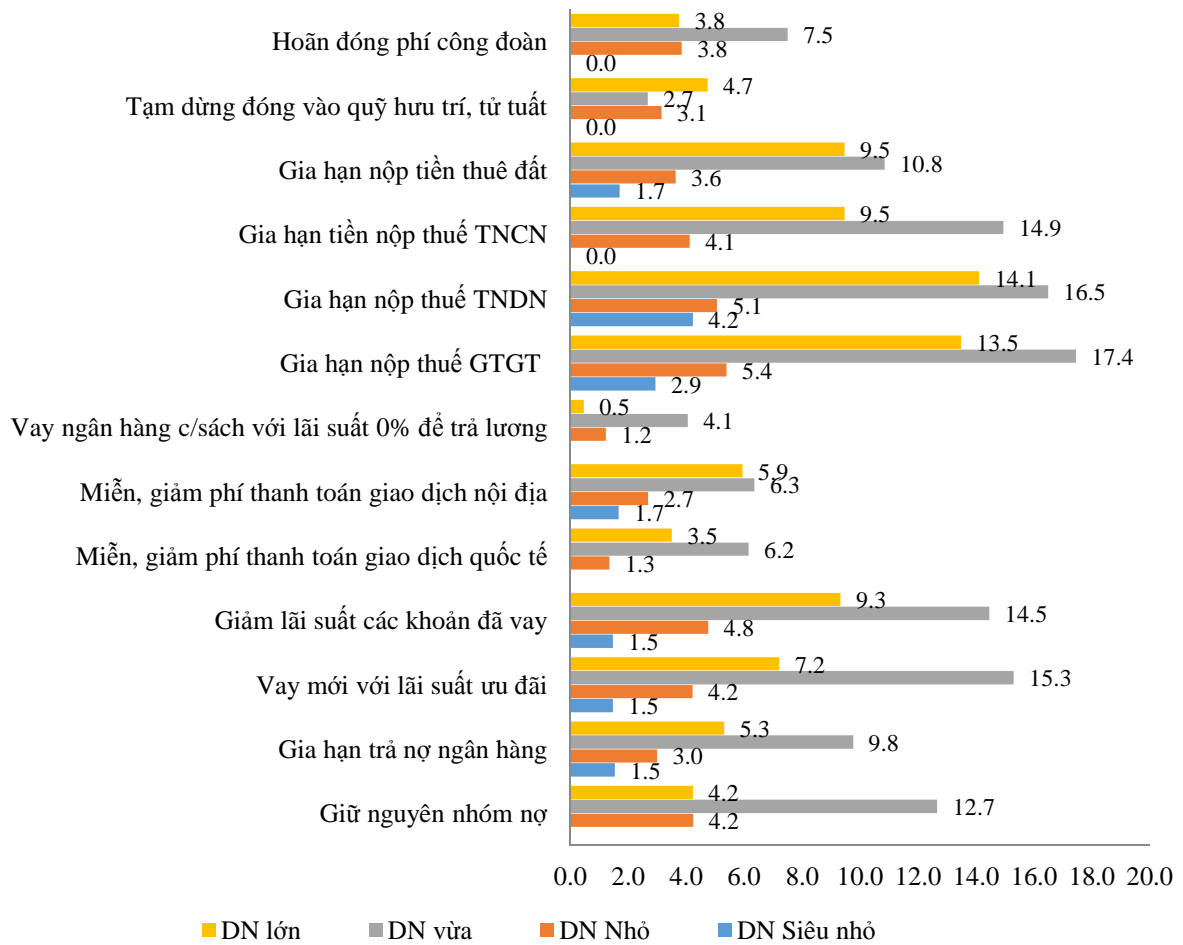
sách “gia hạn nộp thuế GTGT” ở lĩnh vực NLTS lên tới 15,2%, trong khi tỷ lệ này ở lĩnh vực CNXD và TMDV lần lượt ở mức 11,2 và 8,8%. Tỷ lệ doanh nghiệp NLTS đã được hưởng chính sách “giảm lãi suất các khoản đã vay” cũng ở mức cao 11,9%, gần gấp đôi tỷ lệ doanh nghiệp ở 2 lĩnh vực còn lại. Các chính sách tài khóa và tín dụng còn lại nói chung có tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận được khá tương đồng. Còn lại, tỷ lệ doanh nghiệp ở các lĩnh vực kinh doanh đã được hưởng các gói các chính sách liên quan đến người lao động là rất ít, dưới 5% và khá tương đồng nhau ở các lĩnh vực kinh doanh.

Xét theo quy mô kinh doanh, doanh nghiệp siêu nhỏ có tỷ lệ doanh nghiệp đã được hưởng các chính sách hỗ trợ của nhà nước là thấp nhất, với tỷ lệ cao nhất chỉ có 4,2% ở gia hạn thuế TNDN, còn lại chỉ dao động từ 0% - 1,5%. Tiếp theo, doanh nghiệp nhỏ có tỷ lệ doanh nghiệp đã được hưởng các chính sách hỗ trợ từ nhà nước cao hơn, dao động trong khoảng 3%-4% ở các chính sách, tuy vậy tỷ lệ này vẫn thấp hơn nhiều so với các doanh nghiệp vừa và lớn. Cụ thể, các doanh nghiệp vừa và lớn đã tiếp cận tốt hơn nhiều các chính sách hỗ trợ Covid-19 từ nhà nước, nhất là các chính sách tài khóa như gia hạn nộp thuế TNDN, TNCN, GTGT với tỷ lệ doanh nghiệp đã được hưởng dao động từ 9,5% đến 17,4%, cao hơn nhiều lần so với doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Hơn nữa, doanh nghiệp vừa và lớn cũng tiếp cận tốt hơn nhiều các chính sách tín dụng, trong đó đặc biệt là các doanh nghiệp quy mô vừa với tỷ lệ doanh nghiệp đã được hưởng dao động từ 9,8% đến 15,3%, cao hơn khoảng 2 lần nếu so với tỷ lệ này ở doanh nghiệp quy mô lớn.

Các chính sách liên quan đến người lao động có tỷ lệ thấp các doanh nghiệp đã được hưởng, có tỷ lệ cao nhất vẫn là các doanh nghiệp quy mô vừa. Như vậy, kết quả khảo sát cho thấy rất ít doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ đã được hưởng các chính sách hỗ trợ từ nhà nước mặc dù đây là đối tượng doanh nghiệp chịu ảnh hưởng nặng nề, doanh nghiệp quy mô vừa là đối tượng đã được hưởng các chính sách hỗ trợ nhiều nhất. Trong thời gian tới, nhà nước và các cơ quan ban ngành cần thiết phải đẩy mạnh các biện pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ vượt qua những tác động nặng nề của Covid-19.

Hình 29: Tỷ lệ các doanh nghiệp đã được hưởng các chính sách hỗ trợ của nhà nước liên quan đến Covid-19 xét theo quy mô doanh nghiệp

Đơn vị: %



Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

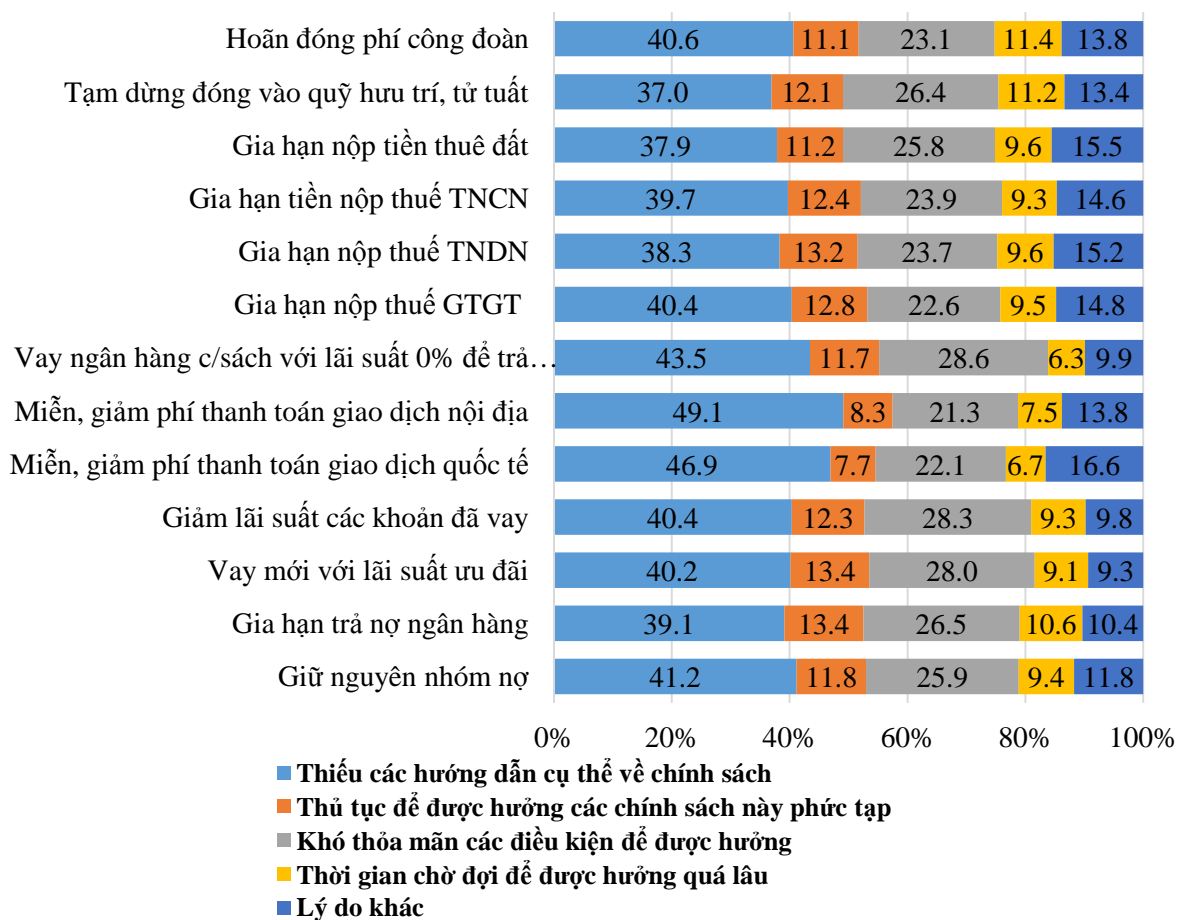
Lý do chính khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong quá trình tiếp cận các chính sách hỗ trợ của nhà nước về Covid-19

Nguyên nhân chính khiến các doanh nghiệp chưa tiếp cận được các chính sách hỗ trợ nêu trên chủ yếu là do thiếu các thông tin hướng dẫn cụ thể về các chính sách (40% - 50%) và các quy định điều kiện được hưởng các chính sách rất khắt khe khiến các doanh nghiệp khó thỏa mãn được (20% - 30%).

Theo phản ánh của cộng đồng doanh nghiệp, đa số các doanh nghiệp nhận được thông tin về các chính sách hỗ trợ qua phương tiện thông tin đại chúng, vì thế thông tin thường ở mức chung chung, chưa cụ thể. Hơn nữa, ngoài Nghị định

41/NĐ-CP có quy định rõ tiêu chí doanh nghiệp được hưởng và cả biểu mẫu hướng dẫn doanh nghiệp nộp đơn, thì các chính sách hướng dẫn khác vẫn ở mức độ chung chung, nhất là liên quan đến tiêu chí đánh giá ngành nghề bị ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng bởi dịch Covid. Chính vì các thông tin chưa cụ thể, nên việc áp dụng thường không đồng nhất gây khó khăn cho các doanh nghiệp, nhất là liên quan đến các gói hỗ trợ tín dụng và và lao động. Liên quan đến gói hỗ trợ tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất, đến ngày 4/5/2020, sau hai tháng kể từ Chỉ thị 11/CT-TTg được ban hành, Bộ LĐTB&XH mới có văn bản số 1511/LĐTBXH-BHXH để hướng dẫn việc tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất với những biểu mẫu cụ thể cho doanh nghiệp, dù trước đây đã có công văn 860/BHXH-BT ngày 17/3/2020 của BHXH Việt Nam về vấn đề này.

Hình 30: Lý do chính khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong quá trình tiếp cận các chính sách hỗ trợ của nhà nước về COVID-19



Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

Thêm vào đó, *điều kiện được hưởng các chính sách hỗ trợ theo doanh nghiệp vẫn là gây khó cho doanh nghiệp*, các điều kiện này chưa tính đến sự khó khăn của doanh nghiệp trong bối cảnh dịch bệnh. Đối với gói hỗ trợ tín dụng, theo phản ánh của doanh nghiệp, có ngân hàng thương mại yêu cầu doanh nghiệp tự chứng minh thuộc nhóm ảnh hưởng bởi Covid - 19 cũng như chứng minh được khả năng trả nợ sau khi đã được NHTM cơ cấu lại nợ. Có trường hợp ngân hàng đồng ý cho doanh nghiệp giảm lãi vay ngắn hạn xong phải trả hết nợ cũ mới vay khoản mới và chỉ giảm các khoản vay mới. Có DN không được vay các khoản vay mới do chưa có hợp đồng, trong khi các hợp đồng dự án bị chậm do dịch bệnh, chậm phê duyệt, mời thầu, chưa bố trí kế hoạch vốn nên tất cả bị chậm theo. Đa số doanh nghiệp mong muốn các ngân hàng hạ các chuẩn cho vay, vì đây là lúc doanh nghiệp đang “thập tử nhất sinh” nếu vẫn giữ điều kiện cho vay như bình thường thì sẽ có ít doanh nghiệp có thể vay được và không cứu được nhiều doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng cần phải hiểu là các Ngân hàng TMCP hoạt động theo cơ chế của doanh nghiệp, phải chịu sức ép về chỉ tiêu lợi nhuận với cổ đông, phải tự cân đối nguồn, tự chịu trách nhiệm về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi đối với các khoản nợ đã vay, các khoản cho vay mới đối với các khách hàng để duy trì hoạt động của doanh nghiệp. Vì vậy các ngân hàng thương mại hiện nay không thể hạ chuẩn cho vay và hạn chế tối đa trong việc hỗ trợ doanh nghiệp do sợ ảnh hưởng đến lợi nhuận và kết quả kinh doanh của ngân hàng. Để giải bài toán này, cần có vai trò của nhà nước trong việc thúc đẩy nhanh việc sử dụng các quỹ như Quỹ phát triển DNNVV, Quỹ Bảo lãnh tín dụng để hỗ trợ tiếp cận tín dụng cho doanh nghiệp.

Các gói hỗ trợ về gia hạn, tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất, kinh phí công đoàn đối với đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 có quy định điều kiện để doanh nghiệp được hưởng là “50% số lao động thuộc diện đóng BHXH của DN phải nghỉ việc hoặc thiệt hại 50% tổng số giá trị tài sản do dịch bệnh”. Như đã phân tích ở trên, trong khi doanh nghiệp vẫn đang cố gắng duy trì sản xuất, đảm bảo công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động, hạn chế cắt giảm lao động, thì những quy định như vậy chưa khuyến khích và động viên

doanh nghiệp, thậm chí còn làm khó cho các doanh nghiệp để có thể tiếp cận được. Hơn nữa, nếu DN có 50% số lao động thuộc diện đóng BHXH của DN phải nghỉ việc hoặc thiệt hại 50% tổng số giá trị tài sản do dịch bệnh thì DN gần như đã “chết lâm sàng”. Với nguy cơ này thì gần như DN sẽ cận kề phá sản và không thể có thể vực lại được sau khi dịch Covid-19 được kiểm soát. Hơn nữa, việc DN chứng minh thiệt hại 50% vô cùng phức tạp vì chưa có 1 tiêu chí hay thước đo cụ thể, hơn nữa dấu hiệu thiệt hại đều ở tương lai (vì hàng tồn kho, hợp đồng, doanh thu, tạm ngưng... đều là dấu hiệu suy giảm trong tương lai). Việc chứng minh thiệt hại có thể kéo dài hàng năm.

Tiêu chí để được vay ngân hàng chính sách với lãi suất 0% (theo Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg) cũng rất ngặt nghèo theo phản ánh của doanh nghiệp, khi yêu cầu doanh nghiệp phải đáp ứng điều kiện có từ 20% hoặc từ 30 người lao động trở lên đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc phải ngừng việc từ một tháng liên tục trở lên; đã trả trước tối thiểu 50% tiền lương ngừng việc cho người lao động trong khoảng thời gian từ ngày 1-4 đến hết 30-6; Không có nợ xấu tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm ngày 31/12/2019.

Ngoài ra, việc thủ tục được hưởng các chính sách này phức tạp hay thời gian để chờ đợi hưởng các chính sách này lâu cũng khiến nhiều doanh nghiệp nản lòng khi tiếp cận các chính sách. Đơn cử như liên quan đến thủ tục gia hạn BHXH, theo phản ánh của DN, hồ sơ chứng minh phức tạp, chưa đồng bộ giữa các cơ quan liên quan ví dụ: sở LĐTB đã có văn bản gia hạn nộp BHXH, DN phải cầm văn bản lên trình BHXH và làm tiếp thủ tục xác nhận của BHXH (rất rườm rà và mất thời gian) DN muốn sở LĐTB ý kiến thì BHXH căn cứ vào đó và thực hiện chứ DN không phải đi vòng vòng như hiện tại. Nhiều DN phản ánh không tiếp cận các chính sách hỗ trợ về tài khóa do khi chính sách ban hành, doanh nghiệp đã nộp xong các nghĩa vụ thuế TNDN, TNCN trong quý I. Tuy nhiên, khi nộp xong thì doanh nghiệp lại gặp khó khăn về dòng tiền nhưng đã muộn.

KẾT LUẬN

Đại dịch Covid-19 đã có những tác động tiêu cực đến sức khỏe của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam trong quý I/2020. Lần đầu tiên trong 10 năm Chỉ số Sức khỏe thực thấy (VBIS_O) đã giảm từ mức 56 điểm của quý IV/2019 xuống mức dưới 20 điểm của quý I/2020. Phần lớn doanh nghiệp tham gia khảo sát đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh giảm đi đáng kể, trong đó giảm mạnh nhất là lượng đơn đặt hàng mới, tổng doanh thu, lượng mua nguyên vật liệu đầu vào và hiệu suất sử dụng máy móc thiết bị. Đa số các doanh nghiệp chỉ hoàn thành dưới 50% kế hoạch kinh doanh đề ra trong Quý I/2020. Doanh nghiệp khu vực tư nhân cũng chịu tác động nặng nề nhất về sụt giảm doanh thu khi có tới 35,6% doanh nghiệp bị giảm trên 50% doanh thu, trong khi đó tỷ lệ này ở khu vực nhà nước và FDI chỉ lần lượt từ 7% và 10,9%. Tỷ lệ sụt giảm lao động thấp hơn so với tỷ lệ sụt giảm về quy mô và doanh thu cho thấy các doanh nghiệp vẫn đang cố gắng duy trì, đảm bảo việc làm cho người lao động.

Một điểm tích cực là xu hướng cải thiện của doanh nghiệp so với những kết quả khảo sát trước đây của VCCI hồi cuối tháng 3, đầu tháng 4. Mặc dù tác động của Covid-19 đến doanh nghiệp vẫn tập trung chủ yếu ở việc làm giảm doanh thu do thị trường thu hẹp, thiếu hụt dòng tiền, khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn nguyên liệu đầu vào,... nhưng mức độ khó khăn đã giảm đi. Chỉ số Sức khỏe dự cảm của doanh nghiệp (VBIS_E) trong quý II/2020 cũng đã được cải thiện, tăng lên mức hơn 30 điểm. Tỷ lệ doanh nghiệp tự tin có khả năng chống chịu lâu hơn nếu tình hình dịch bệnh vẫn diễn biến phức tạp, với hơn 1/3 doanh nghiệp có thể duy trì hoạt động trên 12 tháng. Rất may là tình huống xấu này vẫn chưa diễn ra nhờ vào những nỗ lực phòng chống dịch Covid-19 của Chính phủ.

Bên cạnh những thành công trong việc phòng chống dịch Covid-19, Chính phủ cũng đã rất quyết liệt để đưa ra các chính sách hỗ trợ kịp thời để hỗ trợ các hoạt động của doanh nghiệp, khôi phục nền kinh tế. Tuy vậy, dường như tác động của các chính sách này vẫn chưa được như kỳ vọng từ cả phía Chính phủ và doanh nghiệp. Tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận được các chính sách này ở mức thấp. Nguyên

nhân chính khiến các doanh nghiệp chưa tiếp cận được các chính sách hỗ trợ của nhà nước chủ yếu là do thiếu các thông tin hướng dẫn cụ thể về các chính sách và các quy định điều kiện được hưởng các chính sách rất khắt khe khiến các doanh nghiệp khó thỏa mãn được. Cộng đồng doanh nghiệp đã tiếp tục có những kiến nghị Chính phủ nhưng những chính sách hỗ trợ kịp thời doanh nghiệp trong giai đoạn khó khăn này. Các chính sách hỗ trợ cần phải đặt trong bối cảnh đại dịch, điều chưa từng có trong tiền lệ, vì thế mà các quy định điều kiện đặt ra cũng cần phù hợp với hoàn cảnh đặc biệt này. Ngoài ra, việc tổ chức thực hiện sau khi cơ chế, chính sách ra đời phải nhanh hơn nữa, với sự vào cuộc quyết liệt của các cơ quan thi hành chính sách. Bởi lẽ, với những diễn biến khó khăn như đã thấy trong kết quả khảo sát, nếu doanh nghiệp không được cung cấp “ô xy”, “máy thở” kịp thời thì rất có thể khi các gói cứu trợ được chuyển đến thì doanh nghiệp đã không còn tồn tại để nhận trợ giúp từ Chính phủ./.

**Đơn vị thực hiện khảo sát và
xây dựng báo cáo**

**VIỆN PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP -
PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
(VCCI)**

Địa chỉ

Số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại

024.3577.2373 - 024.3577.1076

Website

www.vbis.vn

Email

vienptdn@vcci.com.vn